

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THEO KẾT QUẢ ĐIỂM THI THPT QUỐC GIA 2016
(Danh sách xếp họ tên theo vần ABC)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh h	huy ện	ĐT UT	KV UT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
2003	NGUYỄN CÔNG AN	TDV000066	21/05/1998	29	14		2NT	TO	5.75	LI	6	HO	4.2	15.95	16.95	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
313	NGUYỄN THỊ AN	SP2000012	18/03/1998	16	8		2	TO	4.75	VA	6.75	NN	3.63	15.13	15.63	Kinh tế
1130	NGUYỄN THỊ THÚY AN	SPD000045	16/08/1998	50	7		2NT	TO	5.75	HO	4.6	SI	6	16.35	17.35	Công nghệ sinh học
1119	BÙI PHẠM ĐỨC ANH	DCN000062	26/07/1998	25	1		2	TO	6.25	VA	5	NN	3.8	15.05	15.55	Kế toán
123	ĐÀM THỊ ANH	LNH000059	05/02/1998	10	11	1	1	VA	6	SU	3.25	DI	5	14.25	17.75	Công tác xã hội
62	HOÀNG THỌ ANH	DTS000026	28/02/1998	5	1		1	TO	5.5	HO	4.8	SI	4.4	14.7	16.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1017	LÊ THỊ LAN ANH	HHA000445	05/03/1998	3	3		3	TO	6	HO	5.6	SI	5.6	17.2	17.2	Công nghệ sinh học
162	LÊ XUÂN ANH	HDT000599	19/11/1998	28	25		2NT	TO	2.75	LI	4.2	HO	7.6	14.55	15.55	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
14	LÒ VĂN ANH	DTN000008	12/01/1998	7	7	1	1	TO	3.5	LI	4.8	HO	5.6	13.9	17.4	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
348	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	KHA000213	12/12/1998	18	1		2	TO	5.75	VA	7	NN	3.05	15.8	16.3	Kế toán
51	NGUYỄN QUANG TUẤN ANH	LNH000186	26/07/1998	1	21		2	TO	6.25	VA	6.75	NN	2.98	15.98	16.48	Quản lý tài nguyên và môi trường
252	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	HHA000736	10/10/1997	3	12		2	TO	4.5	HO	5.2	SI	6	15.7	16.2	Công nghệ sinh học
208	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	TMA000211	02/08/1998	24	5		2NT	TO	7	LI	7	HO	5.6	19.6	20.6	Lâm sinh
263	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	HDT000874	02/11/1998	28	15		2NT	TO	2.5	LI	5.8	HO	6.2	14.5	15.5	Kế toán
270	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	KQH000787	25/06/1998	1	23		2	TO	6.5	LI	7.2	HO	5.6	19.3	19.8	Công nghệ sinh học
304	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	HDT000921	10/12/1998	28	20		2NT	TO	5	LI	5.6	HO	5.8	16.4	17.4	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
124	NÔNG THỊ ANH	LNH000304	25/09/1998	18	4	1	1	TO	3.5	VA	6.5	NN	2.63	12.63	16.13	Kinh tế Nông nghiệp
125	TÊNH TUẤN ANH	LNH000331	08/08/1998	14	8	1	1	VA	3.75	TO	3	LI	5.2	11.95	15.45	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1116	TRẦN NAM ANH	KQH000991	29/12/1997	1	29		2	TO	5.75	LI	6	NK1	5.5	22.75	23.42	Kỹ thuật công trình xây dựng
	Trần Trung Anh	LPH000159	22/02/1998	08	08		1	TO	4	LI	5.6	HO	5.6	15.2	16.7	Lâm sinh
324	TRIỆU VIỆT ANH	DTZ000033	31/07/1998	11	1	1	1	TO	3.75	VA	6.5	NN	2.5	12.75	16.25	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
6	VƯƠNG HIỀN ANH	LNH000389	28/01/1999	1	21		2	TO	4.5	VA	5.25	NN	6.63	16.38	16.88	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
200	ĐỖ NGỌC ÁNH	KQH001128	28/10/1998	1	18		2	TO	6.5	LI	6	HO	4	16.5	17	Khoa học môi trường
34	ĐỖ THỊ NGỌC ÁNH	DCN000710	14/04/1998	25	5		2NT	TO	5.5	VA	7	NN	4.05	16.55	17.55	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
163	HỨA NGUYỆT ÁNH	YTB000944	16/12/1998	26	4		2NT	TO	5.5	VA	6	NN	3.5	15	16	Kế toán
1042	NGUYỄN THỊ ÁNH	TMA000396	05/12/1998	24	1		2	TO	6.5	HO	6.6	SI	6.4	19.5	20	Công nghệ sinh học
1170	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	TTN000575	22/08/1998	40	10		1	TO	6	LI	5.2	NN	2.3	13.5	15	Kế toán

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tinh h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
399	PHẠM THỊ ÁNH	TDV001204	27/05/1998	29	18		2NT	TO	4.25	LI	7.4	NK1	6.25	24.15	25.48	Thiết kế nội thất
169	PHẠM NHƯ BẮC	HDT001533	23/03/1998	28	11	1	1	TO	5.5	LI	7.4	HO	6.6	19.5	23	Kinh tế Nông nghiệp
126	DƯƠNG ĐÌNH BẢO	LNH000462	06/06/1998	30	3	1	1	TO	7.25	LI	7.2	HO	6.8	21.25	24.75	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
1164	LÊ VĂN BẢO	HDT001504	10/07/1996	28	13		1	TO	3.75	LI	5.4	HO	7	16.15	17.65	Công nghệ kỹ thuật ô tô
400	NGUYỄN HOÀI BẢO	TDV001336	23/01/1998	29	20		2	TO	3	LI	6	HO	7.6	16.6	17.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
195	NGUYỄN QUỐC BẢO	LNH000469	23/08/1997	1	21		2	TO	2	LI	6.4	HO	6.2	14.6	15.1	Khoa học môi trường
235	ĐÌNH THỊ NGỌC BÍCH	TLA001308	05/01/1998	1	20		2	TO	6.75	HO	5.6	SI	5	17.35	17.85	Hệ thống thông tin
222	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	THP000223	17/11/1998	23	6	1	1	TO	3.75	HO	3.8	SI	5.6	13.15	16.65	Khoa học môi trường
415	MA THỊ BIÊN	TQU000191	02/01/1998	9	7	1	1	TO	4.25	VA	8	NN	3.1	15.35	18.85	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
9	ĐÀO THỊ BÌNH	THP000234	07/03/1998	23	7		1	TO	4.5	LI	6.4	HO	3.8	14.7	16.2	Hệ thống thông tin
2010	ĐÌNH THỊ NGỌC CHÂM	MDA000467	20/07/1998	27	3		1	TO	5.25	VA	6.5	NN	2	13.75	15.25	Khoa học môi trường
150	LÝ VĂN CHÂN	LNH000553	01/01/1998	7	7	1	1	TO	7.25	LI	7.4	HO	6	20.65	24.15	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
375	PHẦN A CHANG	DTN000084	06/07/1998	7	2	1	1	TO	4.25	LI	6	HO	4.6	14.85	18.35	Lâm sinh
127	CHÁNG A CHÁNG	LNH000557	15/07/1998	62	10	1	1	TO	3.75	LI	5.8	HO	4.2	13.75	17.25	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
397	ĐÌNH THỊ KIM CHI	HDT001812	20/01/1998	28	27		2NT	TO	4.75	LI	4.8	HO	5.2	14.75	15.75	Công nghệ sinh học
394	HỒ THANH HUYỀN CHI	DHU000710	19/04/1998	33	3		1	TO	4.75	LI	6.4	SI	6.6	17.75	19.25	Công nghệ sinh học (TA)
1147	LIÊU NGỌC LINH CHI	DTS000147	29/08/1998	5	1		1	TO	3.75	VA	8	NN	2.5	14.25	15.75	Kinh tế Nông nghiệp
199	VŨ QUANG CHIẾN	TQU000241	08/04/1998	9	6	1	1	TO	2.75	LI	4.8	HO	4.8	12.35	15.85	Kỹ thuật công trình xây dựng
128	LÀI THỊ CHINH	LNH000640	27/09/1998	18	5	1	1	TO	3.5	VA	6	NN	3.13	12.63	16.13	Lâm sinh
129	LÂM THỊ CHƯƠNG	LNH000696	05/05/1998	10	9	1	1	TO	2.75	LI	5.2	HO	3.8	11.75	15.25	Kinh tế Nông nghiệp
60	LÊ THÀNH CÔNG	MDA000558	15/03/1998	27	7		2NT	TO	6	LI	7.4	HO	3.8	17.2	18.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
300	PHẠM CHÍ CÔNG	YTB001524	29/04/1998	26	6		2NT	TO	6.5	LI	5.6	HO	6.4	18.5	19.5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
	Trương Thị Cúc	KHA000864	28/02/1998	18	08		1	TO	4.5	HO	5	SI	4.6	14.1	15.6	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TV)
369	LÒ ĐỨC CƯỜNG	TTB000330	10/09/1998	14	6	1	1	TO	5.5	LI	5.8	HO	5.2	16.5	20	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
376	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	KQH001962	22/12/1998	1	19		2	TO	5.75	LI	5.6	HO	3.8	15.15	15.65	Kỹ thuật cơ khí
179	TRẦN QUỐC CƯỜNG	DCN001637	19/08/1998	25	10		2NT	TO	6.5	HO	6	SI	5.2	17.7	18.7	Khoa học cây trồng
	Trịnh Phú Cường	THP000357	26/12/1998	23	01		1	TO	5	LI	4.6	HO	5.6	15.2	16.7	Kế toán
289	BÙI HƯƠNG ĐAN	THP000512	06/01/1997	23	9	1	1	TO	4.5	LI	3.8	HO	4.4	12.7	16.2	Kế toán
69	KIM NGỌC ĐAN	KQH002776	03/02/1998	1	19		2	TO	6.25	LI	5.2	HO	4.8	16.25	16.75	Thiết kế nội thất
1013	MÃ VĂN ĐÀN	TQU000499	20/05/1998	9	5	1	1	TO	3.75	LI	6.2	HO	3.8	13.75	17.25	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
74	NGUYỄN THỊ DĂNG	DTS000219	12/02/1998	5	1	1	1	TO	4.75	LI	6.6	HO	4	15.35	18.85	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
33	LÊ HẢI ĐĂNG	HDT003742	03/06/1997	28	15	3	2NT	TO	3	LI	4.8	HO	4.8	12.6	15.6	Lâm sinh
1009	LÊ TIẾN ĐẠT	LNH001153	15/12/1998	1	26		2	TO	3.75	LI	7.4	HO	7.6	18.75	19.25	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
1049	MA ĐỨC ĐẠT	DTS000326	21/10/1998	5	10	1	1	TO	3.75	LI	4.6	HO	5.8	14.15	17.65	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
1134	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	LNH001180	29/06/1998	1	26		2	TO	4.25	LI	5.4	HO	5	14.65	15.15	Khoa học cây trồng
370	NGUYỄN TRỌNG ĐẠT	BKA002537	05/06/1998	1	27		2	TO	6	LI	7.2	HO	4.4	17.6	18.1	Hệ thống thông tin
30	NGUYỄN VĂN ĐẠT	LNH001196	28/02/1998	1	25		2	TO	5.25	LI	5	HO	4.4	14.65	15.15	Kế toán
1126	PHẠM VĂN ĐẠT	TTB000552	11/05/1998	14	10		1	TO	5.25	VA	6.5	NN	2.58	14.33	15.83	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
380	VŨ THÀNH ĐẠT	BKA002587	27/06/1998	1	27		2	TO	5.25	LI	6	NK1	5.5	22.25	22.92	Thiết kế nội thất
1103	GIANG A DẸNH	TTB000357	15/03/1997	14	9	1	1	TO	3.75	LI	6.2	HO	4.8	14.75	18.25	Kỹ thuật công trình xây dựng
1031	THẢO A DÌA	DTN000171	01/05/1998	7	4	1	1	TO	5	LI	5	SI	6.6	16.6	20.1	Công nghệ sinh học
10	TRƯƠNG ĐÌNH DIỆN	LNH000810	26/07/1998	1	20		2	TO	4.75	LI	7.4	HO	6.4	18.55	19.05	Công nghệ kỹ thuật ô tô
413	BÙI NGỌC ĐÌNH	NLS001258	07/07/1998	38	10		1	VA	4	TO	5.75	LI	5.2	14.95	16.45	Công nghệ kỹ thuật ô tô
386	ĐỖ HỮU ĐỘ	LNH001250	19/06/1998	1	25		2	TO	5.75	LI	5.8	HO	4.6	16.15	16.65	Quản trị kinh doanh
3	ĐỖ HUY DOANH	LNH000833	01/01/1998	1	21		2	TO	4.5	LI	6.6	HO	4.4	15.5	16	Kế toán
2014	NGUYỄN THỊ ĐỒNG	LNH001256	13/02/1998	1	26		2	TO	5.5	LI	5	HO	6.6	17.1	17.6	Công nghệ chế biến lâm sản
280	NGUYỄN TIẾN THÀNH ĐỒNG	TLA002643	15/06/1998	1	15		3	TO	5	VA	5.25	NN	5.48	15.73	15.73	Kiến trúc cảnh quan
245	MẠC VĂN DUẤN	DTZ000198	21/01/1998	11	8	1	1	TO	2.25	LI	6	HO	5.4	13.65	17.15	Quản lý đất đai
321	HOÀNG MINH ĐỨC	THV001109	01/06/1998	15	6		1	TO	5.75	LI	3.6	HO	5.8	15.15	16.65	Kỹ thuật công trình xây dựng
285	LÊ CÔNG ĐỨC	HDT003958	30/10/1998	28	19		2NT	TO	6	LI	5.8	HO	4.4	16.2	17.2	Kinh tế Nông nghiệp
234	LÊ MINH ĐỨC	THP000590	28/10/1998	23	7		1	TO	6.75	LI	6.8	NN	4.08	17.63	19.13	Kế toán
1114	LÊ TRẦN ĐỨC	LPH000658	25/09/1998	8	2		1	TO	3.5	LI	5.8	HO	4.2	13.5	15	Quản lý tài nguyên và môi trường
1083	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	HHA003897	22/11/1998	3	2		3	TO	6.5	VA	6.75	NN	6.78	20.03	20.03	Khoa học môi trường
43	NGUYỄN VĂN ĐỨC	HDT004096	17/07/1998	28	13		1	TO	5.25	LI	4.8	HO	5.2	15.25	16.75	Quản lý đất đai
97	NGUYỄN VĂN ĐỨC	KQH003225	01/01/1998	1	10		3	TO	7.25	LI	4.8	HO	5.4	17.45	17.45	Công nghệ chế biến lâm sản
1122	SÁI NGỌC ĐỨC	THV001169	10/09/1998	15	5		1	TO	5.5	LI	6.2	HO	5.2	16.9	18.4	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
1111	TRẦN ĐÌNH ĐỨC	KQH003264	25/10/1998	1	18		2	TO	5.75	HO	6.4	SI	5.2	17.35	17.85	Công nghệ sinh học
1168	NGUYỄN THỦY DUNG	LPH000468	04/12/1998	8	7		1	TO	6.25	HO	6.6	SI	6	18.85	20.35	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
49	ĐÀO TRUNG DŨNG	HVN001452	02/05/1997	21	10		2NT	TO	6.25	LI	6.8	HO	6	19.05	20.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1037	LÊ ĐỨC DŨNG	LPH000490	16/11/1998	8	5		1	TO	4.5	LI	6.4	HO	4	14.9	16.4	Quản lý đất đai

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
	Lê Tiến Dũng	HDT002901	24/02/1996	23	08		1	TO	3.75	LI	6	HO	5.8	15.55	17.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
61	NGUYỄN TẤN DŨNG	LNH000928	29/11/1998	1	21		2	TO	4.25	VA	5.75	NN	4.5	14.5	15	Công nghệ kỹ thuật ô tô
237	PHẠM ANH DŨNG	MDA000801	28/03/1998	27	7	4	2NT	TO	7.5	LI	7.2	HO	7	21.7	24.7	Lâm sinh
1001	PHAN HOÀNG DŨNG	TDV002940	20/08/1996	29	13		1	TO	3.5	LI	5.4	HO	6.6	15.5	17	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
	Phan Tuấn Dũng	TDV002943	24/09/1998	29	11		2NT	VA	7	SU	5.75	DI	7.75	20.5	21.5	Công tác xã hội
326	TRẦN ANH DŨNG	LNH000956	25/11/1998	1	21		2	TO	4.25	HO	5.8	SI	5.8	15.85	16.35	Quản lý đất đai
38	TRẦN TIẾN DŨNG	DCN002144	06/08/1998	25	10		2NT	TO	5.5	LI	6.2	HO	5	16.7	17.7	Lâm sinh
329	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	HDT003286	19/04/1998	28	20		2NT	TO	4.25	LI	4.6	HO	6	14.85	15.85	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1171	LÙ XUÂN DƯƠNG	DTS000304	11/11/1997	5	9	1	1	TO	4	HO	4	SI	5.2	13.2	16.7	Công nghệ sinh học
379	LƯƠNG VĂN DƯƠNG	DCN002506	11/11/1998	25	10		2NT	TO	6.25	HO	6	SI	7	19.25	20.25	Bảo vệ thực vật
	Nguyễn Đại Dương	BKA002312	07/03/1998	01	19		2	TO	7.75	LI	6.2	HO	6.6	20.55	21.05	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
120	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	YTB002406	30/05/1998	26	5		2NT	TO	4	LI	7.2	HO	3.4	14.6	15.6	Lâm sinh
412	TỔNG VĂN DƯƠNG	DCN002549	10/06/1997	25	3		2NT	TO	7	LI	6.8	SI	7	20.8	21.8	Công nghệ sinh học (TA)
186	PHẠM VĂN DUY	DCN002248	22/04/1998	25	7		2NT	TO	6.25	LI	5.8	HO	5.8	17.85	18.85	Công nghệ chế biến lâm sản
241	TRẦN ANH DUY	HDT003093	27/03/1998	28	11		1	TO	6	LI	7.2	HO	5.2	18.4	19.9	Công nghệ chế biến lâm sản
214	ĐOÀN THỊ DUYÊN	DCN002328	29/10/1998	25	7		2NT	TO	6	LI	6.8	HO	5.2	18	19	Quản trị kinh doanh
210	DƯƠNG THỊ DUYÊN	HDT003108	05/09/1998	28	23		2NT	TO	6.25	LI	5.6	HO	5.6	17.45	18.45	Khoa học môi trường
1174	TRỊNH THỊ MỸ DUYÊN	DCN002421	29/08/1998	25	1		2	TO	6.5	HO	5.2	SI	7	18.7	19.2	Công nghệ sinh học
54	NGUYỄN VĂN THỂ DUYỆT	LNH001043	24/10/1998	1	21		2	TO	5.75	LI	6	HO	5.6	17.35	17.85	Công nghệ kỹ thuật ô tô
2006	BÊ TRƯỜNG GIANG	DTK000469	10/08/1998	6	1	1	1	TO	3.5	HO	4.2	SI	4.8	12.5	16	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
298	ĐẶNG THỊ GIANG	HHA004040	19/03/1998	3	7		2	TO	7	VA	6.25	NN	3.1	16.35	16.85	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
1156	NGUYỄN THỊ GIANG	HVN002209	25/05/1998	21	11		2NT	TO	5.75	LI	7	NN	3.33	16.08	17.08	Công nghệ chế biến lâm sản
352	NGUYỄN THỊ HƯỜNG GIANG	TLA002922	25/11/1998	1	20		2	TO	3.75	HO	5.2	SI	6.4	15.35	15.85	Khoa học môi trường
279	TRIỆU THỊ THU GIANG	KHA001680	08/09/1998	18	9		2NT	TO	5.75	VA	7	NN	3.53	16.28	17.28	Lâm nghiệp (TA)
1187	ĐÌNH THANH HÀ	DHT001099	12/03/1998	31	8		2	TO	5.25	LI	6.2	HO	4.4	15.85	16.35	Công nghệ chế biến lâm sản
1143	ĐỖ THỊ THÚY HÀ	MDA001250	10/02/1998	27	8		2NT	TO	5.25	LI	6.4	HO	3.2	14.85	15.85	Kế toán
311	LÊ VŨ THU HÀ	NLS001534	05/12/1998	38	12		1	TO	6.25	LI	7	HO	5.8	19.05	20.55	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
1063	NGUYỄN THỊ CẨM HÀ	TDV004536	07/04/1998	29	20		1	TO	8.25	HO	7	NN	2.88	18.13	19.63	Kế toán
35	NGUYỄN THỊ HOÀNG HÀ	BKA003153	10/03/1998	1	12	6	2	TO	4.25	VA	7	NN	4.08	15.33	16.83	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
94	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH001493	16/12/1998	1	21		2	TO	7.25	LI	7	HO	5.4	19.65	20.15	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
355	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NLS001559	12/04/1998	38	7		1	TO	5.5	LI	5.6	HO	5.2	16.3	17.8	Quản trị kinh doanh
168	PHẠM THỊ HÀ	DHS004020	10/10/1998	30	10		1	TO	4.5	VA	7.25	NN	2.58	14.33	15.83	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1185	TRẦN THỊ THU HÀ	DHS004075	19/10/1998	30	4		2NT	TO	6.75	HO	6.6	SI	6.2	19.55	20.55	Công nghệ sinh học
37	TRẦN THU HÀ	LNH001525	14/12/1998	1	21		2	TO	3.75	HO	5.4	SI	5.6	14.75	15.25	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
341	TRẦN THU HÀ	SPH002928	31/08/1998	1	16		2	TO	6.25	LI	6.6	NN	3.23	16.08	16.58	Kế toán
334	TRIỆU VĂN HÀ	DTZ000329	24/07/1998	11	5	1	1	TO	4	LI	5.8	HO	5.4	15.2	18.7	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
166	VŨ NGỌC HÀ	NHH000711	16/07/1997	62	1		1	VA	5.5	SU	3.5	DI	4.5	13.5	15	Công tác xã hội
266	VŨ THỊ HÀ	TLA003220	24/11/1998	1	20		2	TO	6.5	VA	5	NN	3.48	14.98	15.48	Kiến trúc cảnh quan
284	VŨ THỊ HÀ	DCN003595	03/03/1998	25	7		2NT	TO	5.25	LI	7	NN	2.8	15.05	16.05	Quản lý đất đai
283	NGUYỄN HỒNG HẢI	TTB000737	23/01/1998	14	4		1	TO	6.25	VA	7	NN	2.78	16.03	17.53	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1118	NGUYỄN HỮU MINH HẢI	SPH003005	06/12/1998	1	16		2	TO	5.5	LI	4.2	HO	4.8	14.5	15	Quản trị kinh doanh
340	PHẠM NGỌC HẢI	KQH003896	30/06/1998	1	19		2	TO	6.25	LI	6.2	HO	5.6	18.05	18.55	Hệ thống thông tin
398	PHẠM VĂN HẢI	HDT004858	27/04/1998	28	13		1	TO	4	LI	6.2	HO	4.8	15	16.5	Kế toán
288	PHÙNG THỊ THANH HẢI	KHA001905	04/01/1998	18	6		1	TO	5	VA	6.5	NN	2.18	13.68	15.18	Quản lý tài nguyên và môi trường
232	TRẦN THỊ HẢI	LNH001616	18/05/1997	1	21		2	TO	4.5	VA	5.5	NN	4.58	14.58	15.08	Kế toán
1155	TRỊNH NGÔ HOÀNG HẢI	YTB003490	04/11/1998	26	3		2NT	TO	4.75	VA	5.25	NN	7.15	17.15	18.15	Thiết kế nội thất
73	VŨ NGỌC HẢI	YTB003495	24/01/1998	26	8		2NT	TO	4.5	LI	4.8	HO	4.8	14.1	15.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
275	GIANG THỊ HẰNG	SPH003200	26/09/1998	1	16		2	TO	6.25	HO	6.2	SI	7.2	19.65	20.15	Lâm sinh
41	HOÀNG BÍCH HẰNG	THP000801	25/09/1998	23	1	1	1	TO	3.25	VA	6	NN	3.08	12.33	15.83	Quản trị kinh doanh
1184	HOÀNG THỊ THÚY HẰNG	TQU000722	14/06/1998	9	3	1	1	TO	3.75	LI	4.4	HO	4.8	12.95	16.45	Kế toán
181	LÊ BÍCH HẰNG	TDV005246	04/03/1998	29	3		1	TO	4.5	HO	6.8	SI	3.4	14.7	16.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
194	LÊ THỊ HẰNG	DCN003991	21/10/1998	25	7		2NT	TO	6.75	LI	5.4	HO	5.8	17.95	18.95	Công nghệ chế biến lâm sản
365	LÊ THỊ HẰNG	TLA003536	20/10/1996	28	15		2NT	TO	4.75	VA	6.75	NN	2.68	14.18	15.18	Kế toán
4	LÊ THÚY HẰNG	LNH001741	08/06/1998	1	21		2	TO	5.75	VA	6.25	NN	4.93	16.93	17.43	Khoa học môi trường
2005	NGUYỄN THỊ HẰNG	GHA001688	02/12/1998	19	8		2NT	TO	6.25	VA	6.5	NN	2.48	15.23	16.23	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
131	PHẠM THỊ HẰNG	LNH001782	20/03/1998	12	7	1	1	TO	4.75	LI	6.4	HO	3.8	14.95	18.45	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
406	TRẦN THỊ HẰNG	LNH001790	05/03/1998	1	21		2	TO	5.75	VA	4.75	NN	4.73	15.23	15.73	Kế toán
402	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	TDV005027	03/02/1998	29	17		2NT	TO	5	LI	4.8	HO	6.4	16.2	17.2	Kế toán
1014	QUÁCH THỊ HẠNH	TLA003442	21/10/1998	1	15		3	TO	5.75	LI	5.8	SI	4.4	15.95	15.95	Công nghệ sinh học
1020	TRẦN ĐỨC HẠNH	TDL002378	11/11/1998	42	4		1	TO	6	LI	7.6	HO	6	19.6	21.1	Công nghệ sinh học

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tín h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
130	TRẦN THỊ MAI HẠNH	LNH001671	27/11/1998	18	4	1	1	TO	5	VA	4.25	NN	2.75	12	15.5	Quản trị kinh doanh
100	TRẦN THỊ THÚY HẠNH	DTS000472	09/09/1998	5	6	1	1	TO	4.75	LI	4.2	HO	4.6	13.55	17.05	Kinh tế Nông nghiệp
1018	LÊ SỸ HẢO	HDT005031	09/11/1998	28	22		2NT	TO	5.5	LI	5.8	HO	3.4	14.7	15.7	Kỹ thuật công trình xây dựng
1163	DƯƠNG THỊ HẢO	DMS000977	12/03/1998	63	4	1	1	TO	3.5	LI	5.6	HO	4.2	13.3	16.8	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
75	NGUYỄN THỊ HẢO	SPH003163	16/01/1998	1	17		2	TO	5.75	LI	3.6	HO	5.6	14.95	15.45	Quản trị kinh doanh
339	PHẠM THỊ MỸ HẢO	HVN002735	31/05/1998	21	5		2NT	TO	6.25	HO	6.2	SI	5.4	17.85	18.85	Khoa học môi trường
1146	HÀ NGỌC HẬU	NHH000786	04/01/1998	62	3		1	TO	4.5	HO	5.2	SI	4.4	14.1	15.6	Công nghệ sinh học
1084	NGUYỄN THỊ HOÀNG HẬU	SP2001670	27/08/1998	16	2		2	TO	5.75	LI	6.2	HO	4.6	16.55	17.05	Kế toán
86	TRẦN THỊ HẬU	HDT005452	02/04/1997	28	26		1	TO	4.5	HO	5	SI	5.2	14.7	16.2	Quản lý đất đai
2002	TRẦN THỊ HIỀN HẬU	LNH001838	28/10/1998	1	25		2	TO	5.5	LI	4.6	HO	5	15.1	15.6	Kế toán
1065	ĐINH THỊ HIỀN	NTH001578	10/11/1997	17	11		2	TO	6	HO	6.6	SI	6.6	19.2	19.7	Công nghệ sinh học
1096	LÊ THỊ THU HIỀN	DQN002808	20/05/1998	37	11		2NT	TO	6	VA	6	NN	2.65	14.65	15.65	Thiết kế nội thất
132	MÔNG THỊ HIỀN	LNH001888	03/10/1998	17	9	1	1	TO	3.5	VA	5.75	NN	2.88	12.13	15.63	Kinh tế Nông nghiệp
261	NGUYỄN THỊ HIỀN	TLA003745	15/11/1998	1	20		2	TO	5.25	VA	5.25	NN	4.1	14.6	15.1	Kế toán
183	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	HTC000795	11/11/1998	13	7		1	TO	5.5	LI	5.6	HO	4.8	15.9	17.4	Kế toán
392	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	TLA003756	11/05/1998	1	15		3	TO	6.25	VA	6.75	NN	3.4	16.4	16.4	Quản trị kinh doanh
330	NGUYỄN THÚY HIỀN	DTS000540	10/04/1998	5	1		1	TO	4.75	LI	6.8	HO	5.4	16.95	18.45	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
282	PHẠM THU HIỀN	YTB004036	09/09/1998	26	4		2NT	TO	6	VA	5	NN	3.2	14.2	15.2	Kế toán
25	ĐẶNG HOÀNG HIỆP	LNH001961	28/12/1998	1	21		2	TO	6	LI	5.6	NN	4.08	15.68	16.18	Kinh tế
328	ĐINH VĂN HIỆP	DTS000550	23/02/1998	5	2	1	1	TO	2.25	LI	3.2	HO	6.4	11.85	15.35	Quản lý đất đai
1052	ĐỖ HOÀNG HIỆP	LNH001959	25/02/1998	1	21		2	TO	3.5	HO	5.6	SI	5.4	14.5	15	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
1190	NGUYỄN HUY HIỆP	NTH001675	27/10/1998	17	1		2	TO	6.75	LI	6.6	HO	5	18.35	18.85	Quản lý đất đai
259	PHẠM NGỌC HIỆP	HVN003135	24/03/1998	21	4		2NT	TO	5.75	LI	6.2	HO	6.6	18.55	19.55	Kỹ thuật cơ khí
277	HOÀNG MINH HIẾU	HVN003179	19/05/1998	21	2		2	TO	6.75	LI	6	HO	4.4	17.15	17.65	Thiết kế nội thất
322	LÊ THẾ HIẾU	LNH002020	26/03/1998	1	21		2	TO	5.5	LI	4.2	HO	5.2	14.9	15.4	Khoa học môi trường
310	LÝ MINH HIẾU	DTS000565	26/06/1998	5	2	1	1	TO	2.5	HO	4.6	SI	5.2	12.3	15.8	Quản lý đất đai
318	NGUYỄN CÔNG HIẾU	TDV006146	16/09/1998	29	15		1	TO	6.75	LI	7	HO	8	21.75	23.25	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
358	NGUYỄN DANH HIẾU	SPH003586	24/07/1998	1	17		2	TO	6.5	LI	6.6	HO	4.2	17.3	17.8	Quản lý đất đai
57	NGUYỄN MINH HIẾU	KQH004898	31/12/1997	1	19		2	TO	4.25	LI	6.6	HO	4.6	15.45	15.95	Kế toán
395	NGUYỄN TRUNG HIẾU	HVN003233	18/12/1998	21	10		2NT	TO	7	HO	5.8	SI	6	18.8	19.8	Quản lý đất đai

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
1039	NGUYỄN TRUNG HIẾU	BKA004095	15/11/1998	1	27		2	TO	5.25	LI	5.8	HO	4.6	15.65	16.15	Quản lý tài nguyên và môi trường
176	PHẠM MINH HIẾU	DCN004611	16/05/1998	25	10		2NT	TO	4.75	LI	5.4	HO	5.8	15.95	16.95	Kỹ thuật công trình xây dựng
1115	VŨ DUY HIẾU	XDA001269	20/10/1998	10	11		1	VA	5	TO	4.75	LI	5.8	15.55	17.05	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1098	CAO THỊ HOA	TMA001977	22/02/1998	24	4		2NT	TO	4.5	VA	6.75	NN	2.83	14.08	15.08	Kế toán
1023	HỒ THỊ HOA	HVN003344	04/06/1998	21	1		2NT	TO	6.25	HO	6.2	SI	4.8	17.25	18.25	Công nghệ sinh học
40	HOÀNG BÍCH HOA	THP000932	25/09/1998	23	1	1	1	TO	3.5	VA	4.5	NN	3.75	11.75	15.25	Quản trị kinh doanh
1180	KIỀU THÚY HOA	BKA004226	02/01/1998	1	9		2	TO	6.75	VA	6	NN	5.93	18.68	19.18	Kế toán
2015	NGUYỄN MINH HOÀ	TLA004257	08/08/1998	1	11		2	TO	4.75	LI	5.2	HO	4.6	14.55	15.05	Kế toán
187	ĐỖ NGỌC HOÀNG HÒA	THV001914	24/07/1997	15	11		1	VA	4.5	SU	5.25	DI	6.5	16.25	17.75	Công tác xã hội
247	NGUYỄN ĐỨC HÒA	NTH001820	19/10/1998	17	6		2NT	TO	4.5	LI	5.4	HO	5.4	15.3	16.3	Quản lý đất đai
	Nguyễn Xuân Hòa	HDT006189	18/02/1998	28	01		2	TO	6	VA	6	LI	5	17	17.5	Công Thôn
114	NGÔ XUÂN HOÀI	LNH002175	23/07/1998	1	21		2	VA	5.5	TO	4.5	LI	4.8	14.8	15.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1059	LÊ VĂN HOÀNG	HDT006452	05/10/1998	28	20		2NT	TO	3	LI	5.6	HO	5.8	14.4	15.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô
364	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	LNH002219	29/12/1998	1	21		2	TO	5.5	LI	6	NN	4.05	15.55	16.05	Kế toán
363	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	GHA002246	19/10/1998	19	1		2	TO	5	LI	7.4	HO	5.8	18.2	18.7	Lâm sinh
1092	VI TIẾN HOÀNG	DTS000646	06/06/1998	5	1	1	1	TO	4.5	LI	3.6	HO	6.6	14.7	18.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
82	NGUYỄN THÁI HỌC	DTS000651	28/08/1998	5	10	1	1	TO	3.25	VA	6	NN	3	12.25	15.75	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1157	NGUYỄN VĂN HỘI	XDA001413	28/06/1998	10	5	1	1	TO	6.25	LI	4.8	HO	2.8	13.85	17.35	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
293	ĐÀO THỊ HỒNG	LNH002249	10/10/1998	1	21		2	TO	5.5	LI	5.2	HO	5.6	16.3	16.8	Kiến trúc cảnh quan
99	NGUYỄN THỊ HỒNG	LNH002266	08/01/1998	1	21		2	TO	5.25	LI	6.4	HO	5.4	17.05	17.55	Kế toán
1030	NGUYỄN THỊ HỒNG	SPH004054	27/04/1998	1	17		2	TO	6.75	HO	4.8	SI	6	17.55	18.05	Công nghệ sinh học
325	TRẦN THỊ THU HỒNG	TLA004535	26/10/1998	1	20		2	TO	6	HO	5.4	SI	7	18.4	18.9	Khoa học cây trồng
227	LÝ MÓ HỪ	DTN000455	06/03/1998	7	5	1	1	TO	4.75	LI	6	HO	4.8	15.55	19.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
353	SÙNG A HỪA	DTN000421	09/11/1998	7	5	1	1	TO	3.25	LI	4.8	HO	5.2	13.25	16.75	Quản lý đất đai
213	VƯƠNG THỊ HOÀNG HUÊ	DTZ000481	21/10/1998	11	2	1	1	TO	4.5	LI	6.6	HO	5	16.1	19.6	Kinh tế
256	NGUYỄN THỊ HUỆ	MDA002028	01/01/1998	27	4		2NT	TO	6.25	LI	6.2	NN	4.83	17.28	18.28	Kế toán
1183	PHẠM THỊ HUỆ	MDA002060	06/02/1998	27	8		2NT	TO	6	LI	6.6	NN	2	14.6	15.6	Kế toán
101	BÙI VĂN HÙNG	THP001072	25/01/1998	23	5	1	1	TO	4.25	LI	4.8	HO	4.6	13.65	17.15	Kinh tế Nông nghiệp
1158	ĐÀM QUANG HÙNG	TDV007327	14/01/1997	29	13		1	TO	5	HO	3.6	SI	6	14.6	16.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1095	KIỀU VĂN HÙNG	TLA004633	05/05/1998	1	20		2	TO	5.75	HO	5	SI	4.2	14.95	15.45	Công nghệ chế biến lâm sản (TA)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tinh h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
1100	NGUYỄN THẾ HÙNG	NTH002059	19/11/1998	17	10		1	TO	5.25	LI	4.6	HO	4.8	14.65	16.15	Quản lý đất đai
238	ĐẶNG TRẦN HÙNG	THV002455	01/11/1998	15	11		1	TO	4.75	HO	5	SI	4.4	14.15	15.65	Khoa học môi trường
403	HÀ VĂN HÙNG	DTZ000540	06/01/1998	11	4	1	1	TO	4.25	LI	5	HO	3.2	12.45	15.95	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
71	HOÀNG NGUYỄN HÙNG	LPH001245	13/05/1997	8	5		1	TO	4.5	LI	4.8	HO	4.2	13.5	15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
116	LƯƠNG QUỐC HÙNG	THP001196	11/10/1998	23	11		1	TO	6.25	VA	5	NN	3.15	14.4	15.9	Công nghệ kỹ thuật ô tô
15	PHẠM QUANG HÙNG	THP001200	03/09/1996	23	1		1	TO	5.5	LI	6.4	HO	4.2	16.1	17.6	Kinh tế
117	VŨ BẢO HÙNG	THV002496	13/09/1998	15	2		2	TO	5.25	LI	6.2	HO	5.2	16.65	17.15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
79	LÊ THỊ HƯƠNG	NTH002389	09/07/1998	17	11		2	TO	6.25	LI	6	HO	6.4	18.65	19.15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
286	LÊ THỊ HƯƠNG	LNH002712	15/11/1996	1	20		2	VA	4.75	SU	4	DI	6	14.75	15.25	Công tác xã hội
281	NGUYỄN DIỆU HƯƠNG	THP001226	12/04/1998	23	6	1	1	TO	4.5	HO	3.6	SI	5	13.1	16.6	Quản lý đất đai
1112	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	GHA002767	21/10/1998	19	1		2	TO	5.75	VA	6.5	NN	3.93	16.18	16.68	Quản trị kinh doanh
167	VŨ XUÂN HƯỚNG	DCN006482	24/12/1998	25	7		2NT	TO	5.25	LI	7.2	HO	5.6	18.05	19.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
292	LÊ THỊ HƯỜNG	KQH006797	26/05/1998	1	14		2	TO	6.25	VA	7.5	NN	2.63	16.38	16.88	Kinh tế
389	ĐÀO VĂN HUY	LNH002424	28/07/1998	1	21		2	TO	4.25	VA	5.25	NN	6.05	15.55	16.05	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
331	HOÀNG QUANG HUY	DTK000841	07/03/1998	6	8	1	1	TO	5.5	VA	5.75	NN	4.28	15.53	19.03	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
409	TRẦN QUANG HUY	DCN005674	25/11/1998	25	1		2NT	TO	6	LI	7	NN	3.25	16.25	17.25	Kỹ thuật công trình xây dựng
1040	BÙI THANH HUYỀN	TLA004899	06/11/1998	1	20		2	TO	6.75	LI	6.2	HO	5.6	18.55	19.05	Kế toán
231	CẦN THỊ HUYỀN	LNH002495	05/09/1998	1	21		2	TO	6.25	LI	5.6	HO	5.2	17.05	17.55	Kế toán
159	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	HDT007417	14/10/1998	28	1		2	TO	5.5	HO	6.2	SI	4.8	16.5	17	Lâm sinh
64	DƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	KQH006033	12/05/1998	1	18		2	TO	4.5	LI	4.8	HO	5.6	14.9	15.4	Kế toán
172	HOÀNG THỊ THANH HUYỀN	XDA001584	23/05/1998	10	1	1	1	TO	4.5	VA	7.75	NN	1.88	14.13	17.63	Kế toán
1133	KHOÀNG THỊ HẢI HUYỀN	NHH001031	23/06/1998	62	10	1	1	TO	5.5	HO	4.8	SI	7	17.3	20.8	Lâm sinh
110	PHẠM THỊ HUYỀN	KQH006299	26/03/1998	1	22		2	TO	6.25	VA	6.25	NN	2.25	14.75	15.25	Quản lý đất đai
107	PHẠM THỊ KHÁNH HUYỀN	MDA002297	21/05/1998	27	4		2NT	TO	6.25	LI	7.2	NN	5.13	18.58	19.58	Kinh tế
230	TRẦN THỊ HUYỀN	HDT007706	06/05/1998	28	22		2NT	TO	5.75	LI	6.2	HO	6.4	18.35	19.35	Kế toán
371	TRẦN THỊ KHÁNH HUYỀN	DCN005963	04/04/1998	25	8		2NT	TO	5.75	VA	7.25	NN	4.03	17.03	18.03	Kế toán
405	TRẦN THỊ THU HUYỀN	YTB005598	20/12/1998	26	3		2NT	TO	5.75	VA	6.25	NN	2.6	14.6	15.6	Quản lý đất đai
408	VŨ THỊ HUYỀN	HDT007741	20/02/1998	28	21		2NT	TO	5	VA	6.5	NN	3.08	14.58	15.58	Kế toán
410	VŨ THỊ MINH HUYỀN	TMA002538	10/06/1998	24	1		2	TO	6.25	VA	7.25	NN	2.9	16.4	16.9	Kế toán
1172	NGUYỄN LÊ HUYNH	TDV008197	15/10/1998	29	13		1	TO	2.25	LI	6.8	HO	4.6	13.65	15.15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
1110	VÀNG VĂN KHA	DTS000790	17/11/1998	5	8	1	1	TO	3	HO	4.6	SI	6.6	14.2	17.7	Công nghệ sinh học
24	NGUYỄN THỂ KHANG	NHH001134	11/08/1998	62	1		1	TO	4.25	LI	5	HO	4.4	13.65	15.15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
260	DƯƠNG THỂ HỒNG KHANH	DHK002734	29/01/1998	32	4		2	TO	5.25	LI	5.4	HO	4.2	14.85	15.35	Lâm nghiệp (TA)
1036	BÙI DUY KHÁNH	HDT008324	21/05/1998	28	14		1	TO	7	LI	6.2	HO	5.8	19	20.5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
45	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	YTB006157	22/04/1998	26	2		2NT	TO	5.25	LI	7.8	HO	6	19.05	20.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1025	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	KQH007029	03/05/1998	1	1		3	TO	6.25	DI	9.5	NN	5.5	21.25	21.25	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
2015	NGUYỄN ĐÌNH KHIÊM	GHA002980	20/07/1998	19	8		2NT	TO	5	LI	5.4	HO	4.4	14.8	15.8	Khoa học môi trường
1091	TRƯƠNG TRỌNG KHÔI	HVN004773	23/09/1998	21	7		2NT	TO	6	LI	5.8	HO	4.6	16.4	17.4	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
2008	ĐỖ DUY KHƯƠNG	LPH001378	29/10/1998	8	2		1	TO	5.25	LI	5	HO	3.8	14.05	15.55	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
197	PHẠM ANH KIÊN	DCN006787	09/07/1998	25	1		2	TO	6	VA	5	NN	4.4	15.4	15.9	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1053	TRẦN TRUNG KIÊN	DCN006802	30/04/1998	25	1		2	TO	5.75	LI	5.6	NN	3.65	15	15.5	Quản lý đất đai
338	VŨ HIẾU KIÊN	LNH002962	02/10/1998	1	21		2	TO	6.25	HO	6.4	SI	7.4	20.05	20.55	Quản lý tài nguyên và môi trường
367	ĐOÀN THANH LAM	DDF000971	06/02/1998	36	1		1	TO	4.5	VA	5	NN	4.03	13.53	15.03	Quản lý tài nguyên và môi trường
1079	ĐẶNG NGỌC LÂM	HDT008801	07/03/1998	28	2		2NT	TO	5.25	LI	5.6	HO	4.8	15.65	16.65	Quản lý đất đai
417	ĐỖ ĐĂNG LÂM	KQH007382	12/11/1997	1	19		2	TO	2.75	LI	5.6	HO	6.6	14.95	15.45	Hệ thống thông tin
228	NGUYỄN HOÀNG LÂM	LNH003036	12/09/1998	1	17		2	TO	5	VA	6.5	NN	4.13	15.63	16.13	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
205	NGUYỄN HOÀNG TRÚC LÂM	THP001374	19/07/1998	23	1		1	TO	5	VA	5	NN	5.43	15.43	16.93	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
1078	NGUYỄN XUÂN LÂM	LNH003042	01/07/1998	1	21		2	TO	6.5	VA	5	NN	4.2	15.7	16.2	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
297	THIỀU THỊ THÚY LÂM	NHH001240	10/07/1998	62	3		1	TO	5.25	LI	6	HO	5.6	16.85	18.35	Quản trị kinh doanh
357	TRỊNH VĂN LÂM	LNH003050	06/09/1998	1	21		2	TO	2.75	LI	7	HO	5	14.75	15.25	Quản lý đất đai
255	CHU THỊ LAN	TMA002878	09/12/1998	24	5		2NT	TO	5.25	LI	5.2	HO	5.2	15.65	16.65	Công nghệ sinh học
98	NGUYỄN HƯƠNG LAN	THP001360	16/08/1998	23	10		1	TO	4.75	LI	4.6	HO	4.2	13.55	15.05	Kế toán
1006	NGUYỄN THỊ LAN	KQH007322	20/09/1998	1	14		2	TO	6.75	LI	4.6	HO	3.8	15.15	15.65	Quản trị kinh doanh
1035	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	TDV009199	07/08/1998	29	18		2NT	TO	5.25	LI	6.4	NN	3.88	15.53	16.53	Công nghệ chế biến lâm sản
1160	NÔNG THỊ THANH LAN	XDA001901	14/01/1998	10	1	1	1	TO	4.25	VA	5.75	NN	3.02	13.02	16.52	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
1107	VŨ NGỌC LAN	LNH003017	29/10/1998	1	26		2	VA	6	SU	4.75	DI	6	16.75	17.25	Công tác xã hội
	Xông Bá Lầu	TDV009345	14/09/1998	29	7	01	1	TO	6	LI	5.6	HO	5.4	17	20.5	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
133	HOÀNG THỊ LIỄU	LNH003098	03/11/1998	6	6	1	1	TO	5	LI	5.4	HO	4.6	15	18.5	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
134	BÙI THỊ LINH	LNH003107	20/09/1998	23	10	1	1	TO	4	VA	5.5	NN	3.2	12.7	16.2	Kinh tế Nông nghiệp
347	BÙI THỊ PHƯƠNG LINH	NTH002732	05/06/1998	17	3		2	TO	5	VA	7	NN	2.8	14.8	15.3	Quản lý đất đai

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
2013	CẦN QUANG LINH	TLA005997	01/02/1998	1	20		2	TO	4.25	LI	3.6	NK1	6.5	20.85	21.52	Kiến trúc cảnh quan
1161	ĐÌNH CHÍ LINH	GHA003277	16/11/1998	19	3		2NT	TO	5	VA	7	NN	3.33	15.33	16.33	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
215	ĐỖ VĂN LINH	MDA002803	13/07/1998	27	4		2NT	TO	4	DI	5.75	NN	4.45	14.2	15.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
91	HOÀNG DIỆU LINH	TTB001380	23/07/1998	14	10	1	1	TO	3.5	LI	4.8	HO	4	12.3	15.8	Kế toán
1176	HOÀNG THỊ LINH	HVN005246	31/03/1998	21	2		2	TO	7.5	LI	7	HO	6.4	20.9	21.4	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
78	LÊ KIỀU LINH	HDT009302	22/12/1998	28	26		1	TO	4.25	VA	7	NN	2.63	13.88	15.38	Kế toán
302	LÊ THỊ LINH	TDV009765	19/05/1998	29	11		1	TO	5	VA	6.25	NN	2.73	13.98	15.48	Quản trị kinh doanh
1066	LÊ THỊ LINH	SP2003021	04/01/1998	16	4		2NT	TO	6	LI	6.4	NN	2.2	14.6	15.6	Kế toán
65	LÊ THỊ TÚ LINH	TMA003094	22/08/1998	24	1		2	TO	6.25	HO	5.6	SI	5.4	17.25	17.75	Công nghệ sinh học
1099	LUU THỊ YẾN LINH	THP001460	21/11/1998	23	1		1	TO	6	VA	6.25	NN	1.88	14.13	15.63	Kế toán
1131	MAI DIỆU LINH	THP001461	20/02/1998	23	7		1	TO	7.5	LI	6.8	HO	4.8	19.1	20.6	Kế toán
32	NGUYỄN GIA TÀI LINH	LNH003201	18/09/1998	1	21	7	2	TO	5.5	LI	5.4	HO	4.8	15.7	17.2	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
	Nguyễn Gia Tài Linh	LNH003201	18/09/1998	01	21		2	TO	5.5	LI	5.4	HO	4.8	15.7	16.2	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
336	NGUYỄN HẢI LINH	BKA006282	12/03/1998	1	28		2	TO	6	VA	6	NN	3.23	15.23	15.73	Lâm nghiệp đô thị
92	NGUYỄN HỒNG DIỆP LINH	YTB006896	24/12/1998	26	1		2	TO	5.75	HO	6	NN	3.48	15.23	15.73	Kế toán
1087	NGUYỄN MẠNH LINH	THV003180	30/08/1998	15	1		2	VA	5.25	TO	6.5	LI	5	16.75	17.25	Công nghệ kỹ thuật ô tô
220	NGUYỄN NGÔ MỸ LINH	DCN007372	12/05/1997	25	6		2NT	TO	3.75	VA	6.75	NN	3.58	14.08	15.08	Quản lý đất đai
319	NGUYỄN PHONG LINH	LNH003209	30/01/1998	1	21		2	TO	4	LI	5.8	HO	5.4	15.2	15.7	Công nghệ chế biến lâm sản
23	NGUYỄN THỊ HẢI LINH	YTB006949	18/04/1998	26	5		2NT	TO	5.75	LI	6.6	NN	3.45	15.8	16.8	Kế toán
113	NGUYỄN THỊ LINH	HDT009702	13/09/1998	28	26		1	TO	6.5	LI	4.8	HO	6.4	17.7	19.2	Công nghệ sinh học
404	NGUYỄN THỊ LINH	HDT009695	12/03/1998	28	1		2NT	TO	4	LI	4.8	HO	5.8	14.6	15.6	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
26	NGUYỄN THỊ THU LINH	LNH003259	04/12/1998	1	21		2	TO	5.75	VA	5.75	NN	4.43	15.93	16.43	Kế toán
67	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	LPH001539	27/01/1998	8	5		1	TO	4	LI	6	HO	3.6	13.6	15.1	Quản lý đất đai
2000	PHẠM HỒNG LINH	LPH001553	31/01/1998	8	5		1	TO	5.75	VA	7	NN	3.8	16.55	18.05	Khoa học môi trường
1012	PHẠM HUYỀN LINH	YTB007089	16/06/1998	26	8		2NT	TO	6.25	LI	7.2	HO	5.6	19.05	20.05	Công nghệ sinh học
8	TRẦN THỊ HOÀI LINH	THP001542	07/04/1998	23	7		1	TO	4.75	LI	5.4	NN	3.58	13.73	15.23	Kế toán
244	TRẦN THỊ LINH	YTB007191	11/12/1997	26	7		2NT	TO	5.5	VA	6.25	NN	2.38	14.13	15.13	Kế toán
345	TRẦN THỊ LINH	HDT009951	07/09/1998	28	27		2NT	TO	6.25	HO	6	SI	5.2	17.45	18.45	Công nghệ sinh học
12	VŨ NGUYỄN QUANG LINH	LNH003324	29/08/1998	1	21		2	TO	6	HO	4.8	SI	5.2	16	16.5	Khoa học môi trường
191	BÀN MÙI LÚU	LNH003333	27/07/1998	5	7	1	1	VA	6.5	SU	4	DI	6	16.5	20	Công tác xã hội

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
216	HOÀNG THỊ LOAN	TDV010422	07/11/1998	29	21		2	TO	6.5	VA	6	NN	3.15	15.65	16.15	Kế toán
135	LUU THỊ LOÀN	LNH003368	15/08/1998	5	6	1	1	VA	6.25	SU	6	DI	6	18.25	21.75	Công tác xã hội
246	ĐẶNG VĂN LỢI	DTZ000728	20/01/1998	11	8	1	1	VA	5.25	SU	3.5	DI	4.5	13.25	16.75	Công tác xã hội
1075	NGUYỄN THỊ LỢI	KQH008461	14/04/1998	1	22		2	TO	5	HO	5.8	SI	6.2	17	17.5	Công nghệ sinh học
17	DƯƠNG ĐẮC LONG	LNH003371	19/08/1998	1	21		2	TO	5.75	HO	3.4	SI	5.8	14.95	15.45	Công nghệ sinh học
1029	NGUYỄN HẢI LONG	DTZ000723	26/01/1998	11	4	1	1	TO	3.75	LI	4.2	HO	3.8	11.75	15.25	Công tác xã hội
258	NGUYỄN PHI LONG	LNH003395	07/08/1998	1	21		2	TO	6.5	LI	7.8	HO	4.4	18.7	19.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
2001	NGUYỄN THÀNH LONG	THP001576	14/02/1998	23	1	1	1	TO	1.75	DI	4.5	NN	6.13	12.38	15.88	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
52	TRẦN THỊ MAI LƯƠNG	SPH006162	21/04/1998	1	17		2	TO	2.5	VA	8.5	NN	4.25	15.25	15.75	Kế toán
207	NGUYỄN MINH LƯỢNG	DCN007996	30/09/1998	25	4		2NT	VA	5	TO	5	LI	5.2	15.2	16.2	Kỹ thuật cơ khí
396	DƯƠNG PHƯƠNG LY	SPH006174	24/12/1998	1	17		1	TO	6.25	DI	6.5	NN	2	14.75	16.25	Khoa học môi trường
85	HỒ THỊ LY	HDT010465	30/10/1998	28	26		1	TO	5.5	HO	6	SI	4.2	15.7	17.2	Khoa học môi trường
1041	NGUYỄN KHÁNH LY	HVN005866	21/11/1998	21	6		2NT	TO	6.5	LI	7	HO	6	19.5	20.5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1105	NGUYỄN THỊ LY	DCN008053	08/08/1998	25	7		2NT	TO	5.75	VA	6.5	NN	3.25	15.5	16.5	Quản lý tài nguyên và môi trường
253	NÔNG KHÁNH LY	DTN000635	25/09/1998	7	6	1	1	TO	3.75	LI	5.2	HO	4.6	13.55	17.05	Kế toán
1142	QUẢNG THẢO LY	TTB001524	09/12/1997	14	8	1	1	TO	4.75	LI	4.4	HO	3.2	12.35	15.85	Quản trị kinh doanh
1007	TRẦN KHÁNH LY	LPH001677	04/06/1998	8	7		1	TO	6.5	LI	6.2	HO	5.4	18.1	19.6	Kế toán
28	NGUYỄN THỊ MINH LÝ	KQH008673	14/08/1998	1	29		2	TO	5.75	VA	6.5	NN	3.1	15.35	15.85	Quản trị kinh doanh
202	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG MAI	THP001655	29/08/1998	23	7		1	TO	5	LI	5.2	HO	5.2	15.4	16.9	Kế toán
173	ĐÀO THỊ MAI	NTH003168	05/05/1998	17	13		1	TO	6	LI	6.4	HO	6	18.4	19.9	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
276	HÀ NGỌC HƯƠNG MAI	TLA006984	10/12/1998	1	4		3	TO	5.5	DI	6.75	NN	4.6	16.85	16.85	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
136	HÀ THÚY MAI	LNH003565	16/08/1998	10	6	1	1	TO	3.25	LI	6.2	NN	3.1	12.55	16.05	Lâm sinh
1132	LÝ THỊ MAI	DTK001253	20/10/1998	6	1	1	1	TO	4.5	LI	5	HO	5	14.5	18	Lâm sinh
1097	NGUYỄN NGỌC MAI	NTH003186	07/08/1998	17	2		2	TO	6.75	HO	5.4	SI	7.6	19.75	20.25	Quản lý tài nguyên và môi trường
225	NGUYỄN THỊ MAI	THP001667	23/10/1998	23	6	1	1	TO	2.75	VA	6.75	NN	2.25	11.75	15.25	Kế toán
175	VŨ BÁ MAI	TDV011174	10/10/1998	29	7	1	1	TO	5.25	LI	4.8	HO	4.4	14.45	17.95	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
63	VŨ THỊ MAI	NTH003219	29/09/1998	17	11		2	TO	5.25	HO	6	SI	6.8	18.05	18.55	Công nghệ sinh học
204	ĐẶNG ĐÌNH MẠNH	LNH003617	01/01/1998	1	26		2	TO	5.5	LI	6.6	HO	4.6	16.7	17.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô
196	ĐÌNH CÔNG MẠNH	LNH003614	09/03/1995	1	21		2	TO	1.5	LI	6.2	NK1	6.5	20.7	21.37	Thiết kế nội thất
294	HOÀNG VĂN MẠNH	LNH003619	23/10/1998	1	26		2	TO	6	LI	6.6	HO	5	17.6	18.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tinh h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
44	KHUẤT HUY MẠNH	KQH008882	23/08/1998	1	19		2	VA	5.5	TO	4.25	LI	5	14.75	15.25	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
308	LÒ VĂN MẠNH	NHH001411	10/05/1998	62	3	1	1	VA	5.5	SU	3.5	DI	3.75	12.75	16.25	Công tác xã hội
2007	NÔNG VĂN MẠNH	DTZ000770	28/01/1998	11	2	1	1	TO	5.5	HO	5	SI	6.4	16.9	20.4	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
137	GIANG THỊ MÁY	LNH003645	02/08/1998	5	2	1	1	TO	5	LI	5.2	HO	4.2	14.4	17.9	Công nghệ sinh học
190	NGÔ QUANG MINH	TLA007238	25/02/1998	1	20		2	TO	4.75	LI	6.4	HO	5.4	16.55	17.05	Khoa học môi trường
271	NGUYỄN LÊ MINH	LNH003697	31/10/1998	1	21		2	TO	3	LI	8.4	HO	7.2	18.6	19.1	Khoa học môi trường
1072	NGUYỄN SAO THIÊN MINH	BKA007282	26/05/1998	1	28		2	TO	5.5	LI	6.4	NN	3.98	15.88	16.38	Quản lý đất đai
1188	NGUYỄN VĂN MINH	KQH009130	31/07/1998	1	14		2	TO	4.75	VA	7	NN	2.98	14.73	15.23	Kỹ thuật cơ khí
77	PHẠM NGUYỄN LÊ MINH	HDT011075	23/01/1998	28	1		2	TO	5.75	LI	5.4	HO	5	16.15	16.65	Công nghệ kỹ thuật ô tô
193	PHÍ ĐÌNH MINH	KQH009135	14/10/1998	1	19		2	TO	5	LI	5.6	HO	4.4	15	15.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
72	TRẦN ĐỨC MINH	DTS001060	07/03/1998	5	1		1	TO	2.75	LI	5.8	HO	5.4	13.95	15.45	Khuyến nông
265	TRỊNH HUY MINH	HDT011095	21/11/1993	28	1		2	TO	8.5	SI	7	NN	6.13	21.63	22.13	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Anh Mười	DCN008479	06/04/1998	25	10		2NT	TO	7.25	LI	7.2	HO	4.6	19.05	20.05	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
	Hoàng Thị Hà My	HDT011160	03/10/1998	28	01		2	TO	4.5	VA	7.25	NN	3	14.75	15.25	Lâm sinh
1153	NGUYỄN THỊ LỆ MỸ	TQU001678	10/11/1998	9	7	1	1	TO	3.75	VA	6	NN	3.55	13.3	16.8	Kế toán
1076	TRẮNG THỊ MỸ	LPH001802	29/08/1998	8	8	1	1	TO	4.75	HO	4.8	SI	5	14.55	18.05	Quản lý đất đai
139	BÙI HOÀI NAM	LNH003761	10/02/1998	23	10	1	1	VA	4.25	SU	4.25	DI	4	12.5	16	Công tác xã hội
138	BÙI VĂN NAM	LNH003762	25/03/1998	23	11	1	1	TO	4.5	VA	6	NN	1.88	12.38	15.88	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
314	HỒ XUÂN NAM	TDV011841	06/10/1998	29	6		2NT	TO	5.5	LI	7.8	HO	8.2	21.5	22.5	Công nghệ chế biến lâm sản
105	NGUYỄN HOÀNG NAM	HTC001679	16/02/1998	13	4		1	TO	5	VA	6.5	NN	5.48	16.98	18.48	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
1191	NGUYỄN TRƯỜNG NAM	DTS001092	14/09/1998	5	1	1	1	TO	4.75	LI	4.6	HO	4.8	14.15	17.65	Quản lý tài nguyên và môi trường
1151	PHẠM NGỌC NAM	MDA003415	09/07/1998	27	8		2NT	TO	6.75	LI	5.4	HO	5.2	17.35	18.35	Khoa học môi trường
390	TÔ XUÂN NAM	LNH003805	27/12/1994	1	20	6	2	VA	5	SU	4.5	DI	5.25	14.75	16.25	Công tác xã hội
1043	CẦN THỊ QUỲNH NGA	THP001802	17/09/1998	23	7		1	TO	5.75	LI	4.4	HO	3.6	13.75	15.25	Kế toán
391	ĐOÀN THỊ NGA	LNH003826	14/08/1998	1	21		2	TO	6.25	LI	5.2	HO	3.2	14.65	15.15	Kế toán
229	GIANG A NGA	LPH001856	27/02/1998	8	7	1	1	TO	4.75	HO	5.2	SI	4.2	14.15	17.65	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
317	LÊ THỊ NGA	HDT011568	08/11/1998	28	27		2NT	TO	6.5	LI	4.8	HO	5.4	16.7	17.7	Kế toán
156	MAI THỊ NGA	HDT011601	16/02/1998	28	25		1	TO	6	LI	6.4	HO	6.4	18.8	20.3	Khoa học môi trường
287	NGUYỄN THANH NGA	LNH003855	19/06/1998	1	21		2	TO	5	LI	5	HO	6.4	16.4	16.9	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
170	NGUYỄN THỊ NGA	YTB008416	19/01/1998	26	2		2NT	TO	6.25	LI	4.4	HO	3.6	14.25	15.25	Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
42	TRẦN HỒNG NGA	HHA011093	11/12/1998	3	12		2	TO	4.75	HO	4.2	SI	6.2	15.15	15.65	Công nghệ sinh học
1055	TRẦN THU NGA	LPH001869	17/12/1998	8	7		1	TO	7	HO	5.8	SI	7.2	20	21.5	Công nghệ sinh học
361	VŨ THỊ NGỌC NGÀ	LNH003873	03/07/1998	1	25		2	TO	5.5	LI	5.4	HO	4.4	15.3	15.8	Kế toán
192	ĐỖ THỊ THUY NGÂN	KQH009709	30/03/1998	1	19		2	TO	5.25	LI	6	HO	4	15.25	15.75	Kế toán
416	HOÀNG THỊ NGÂN	HDT011736	21/07/1998	28	13		1	TO	4.5	LI	6	HO	5.6	16.1	17.6	Công nghệ chế biến lâm sản
346	NGUYỄN KIM NGÂN	TLA007829	20/04/1997	1	26		3	TO	4.25	LI	7.6	HO	3.6	15.45	15.45	Hệ thống thông tin
1026	NGUYỄN THU THUY NGÂN	NTH003531	31/05/1998	17	12		2NT	TO	5.5	VA	7	NN	4.58	17.08	18.08	Quản trị kinh doanh
188	NGUYỄN ĐĂNG NGHĨA	NTH003548	19/10/1998	17	11		2	TO	5	LI	7.2	HO	3.6	15.8	16.3	Quản lý đất đai
323	BÙI THỊ NGỌC	TLA007935	09/02/1998	1	20		2	TO	6.5	VA	5.75	NN	2.5	14.75	15.25	Kế toán
1139	ĐỖ LÂM NGỌC	XDA002606	18/11/1998	10	1	1	1	TO	4.75	VA	7	NN	4.33	16.08	19.58	Kinh tế
198	HÀ THỊ MINH NGỌC	THP001858	14/02/1998	23	1	1	1	TO	6.25	LI	6.2	HO	5.2	17.65	21.15	Quản lý tài nguyên và môi trường
1175	NGUYỄN MINH NGỌC	TLA008005	23/10/1998	1	15		3	TO	6	VA	4.25	NN	4.8	15.05	15.05	Khoa học môi trường
1019	NGUYỄN THỂ NGỌC	NTH003624	30/10/1998	17	1		2	TO	4.75	LI	8.2	NN	3.14	16.09	16.59	Kỹ thuật công trình xây dựng
104	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	LNH003987	03/03/1998	1	21		2	TO	6	VA	6.5	NN	3.55	16.05	16.55	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
66	NGUYỄN THỊ NGỌC	TMA003884	05/08/1998	24	2		2NT	TO	5.75	VA	7.5	NN	3.2	16.45	17.45	Kinh tế
1054	ĐẶNG BẢO NGUYỄN	DCN009204	20/07/1998	25	1		2NT	TO	6	LI	6.2	NN	3.2	15.4	16.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô
356	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	NLS004501	03/02/1998	38	7		1	TO	4.75	LI	6.2	HO	5.4	16.35	17.85	Kế toán
414	TRỊNH LÊ NGUYỄN	HDT012160	19/05/1998	28	4		1	TO	6.25	VA	6	NN	3.6	15.85	17.35	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
1044	LÊ THỊ NGUYỆT	LNH004067	14/04/1998	1	26		2	TO	6.5	LI	5.6	HO	4	16.1	16.6	Quản trị kinh doanh
140	MA MINH NGUYỆT	LNH004069	10/01/1998	12	4	1	1	TO	4.75	LI	6	HO	4.8	15.55	19.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1141	NGUYỄN THU NGUYỆT	NTH003694	27/10/1998	17	8		2NT	TO	6.25	HO	6.4	SI	6	18.65	19.65	Công nghệ sinh học
1021	MA SEO NHÀ	LPH001967	03/01/1998	8	4	1	1	TO	6	LI	6.8	HO	6.2	19	22.5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
254	LÂM THỊ NHÂM	DCN009349	12/12/1998	25	8		2NT	TO	5.75	VA	5.75	NN	2.98	14.48	15.48	Kế toán
373	LÊ THỊ YẾN NHI	DCN009409	09/02/1998	25	5		2NT	TO	5	LI	5.4	HO	4.4	14.8	15.8	Kế toán
262	PHAN THỊ NHI	TDV013093	26/05/1998	29	14	1	2NT	TO	6.5	LI	6	HO	5.2	17.7	20.7	Kế toán
1050	VŨ THỊ QUỲNH NHI	SPH007489	01/03/1998	1	17		1	TO	2.25	VA	8.5	NN	2.88	13.63	15.13	Kế toán
20	PHẠM VIỆT NHIÊN	LNH004147	23/01/1998	1	21		2	TO	4.25	LI	5.4	HO	5.6	15.25	15.75	Công nghệ chế biến lâm sản
1027	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	SKH004960	21/06/1997	22	10		2NT	TO	5.25	VA	6.75	NN	2.13	14.13	15.13	Quản trị kinh doanh
	Nguyễn Hồng Nhung	THV004168	04/01/1998	15	11		1	TO	6.5	VA	6.5	NN	2.13	15.13	16.13	Kế toán
309	TRỊNH THỊ NHUNG	HDT012651	09/09/1998	28	13		1	TO	3.75	LI	4.8	HO	6.8	15.35	16.85	Quản trị kinh doanh

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
319	TRẦN ĐĂNG NINH	TMA004103	05/10/1998	24	4		2NT	TO	5.75	VA	7	NN	2.6	15.35	16.35	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
96	VŨ THỊ THÙY NINH	YTB009253	18/03/1998	26	4		2NT	TO	5.25	LI	6.2	HO	2.6	14.05	15.05	Kế toán
1073	SÙNG SEO NỘI	LPH002030	01/09/1998	8	4	1	1	TO	4.5	HO	5.4	SI	4.2	14.1	17.6	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
47	NGUYỄN VĂN OAI	HDT012739	28/04/1998	28	27		2NT	TO	6.25	LI	6.2	HO	5.2	17.65	18.65	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1166	ĐỖ THỊ OANH	NTH003853	18/01/1998	17	7		2NT	TO	5.25	VA	6.5	NN	2.63	14.38	15.38	Kế toán
267	PHÙNG THỊ KIM OANH	SPH007647	04/11/1998	1	16		2	TO	5.75	VA	8	NN	2.35	16.1	16.6	Quản lý tài nguyên và môi trường
350	LÒ VĂN PẦN	DTN000831	05/08/1996	7	2	1	1	TO	5.75	LI	5.6	HO	5.8	17.15	20.65	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1069	NÔNG VĂN PÁO	KQH010639	10/11/1998	5	3	1	1	TO	6	LI	5	HO	4.2	15.2	18.7	Kỹ thuật công trình xây dựng
1108	TRẮNG SEO PHÀ	LPH002065	04/01/1998	8	8	1	1	TO	3	HO	4.6	SI	4.8	12.4	15.9	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1182	NGUYỄN THIÊN PHÁP	TLA008505	17/06/1998	1	20		2	TO	5.25	LI	6.6	HO	4.4	16.25	16.75	Công nghệ kỹ thuật ô tô
141	MÙA THỊ PHỄNH	LNH004267	05/06/1998	13	5	1	1	TO	3.25	VA	6.5	NN	2.75	12.5	16	Kinh tế Nông nghiệp
327	HOÀNG HỮU PHONG	KQH010681	06/08/1998	1	13		2	TO	4.25	LI	6.6	NK1	6	22.85	23.52	Thiết kế nội thất
1024	LÊ HOÀNG PHONG	NTH003887	16/02/1998	17	1		2	TO	6	LI	3.2	NN	5.43	14.63	15.13	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1047	LƯƠNG VĂN PHONG	TDV013746	15/11/1998	29	20		2	TO	4.75	LI	4.6	HO	5.2	14.55	15.05	Công nghệ kỹ thuật ô tô
18	VŨ ĐÌNH PHONG	SP2004078	15/04/1998	16	5		2NT	TO	7.75	HO	7.8	SI	5.2	20.75	21.75	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
46	LÊ VĂN PHÚC	TLA008642	05/12/1998	1	24		2	TO	4.75	LI	6.6	HO	3.4	14.75	15.25	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1106	LÊ ĐỨC PHƯỚC	HDT013014	12/04/1998	28	17		2NT	TO	6.25	LI	6.4	HO	6.4	19.05	20.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1154	ĐÌNH THỊ NHÃ PHƯƠNG	MDA003966	01/09/1998	27	2		1	TO	5.75	VA	7	NN	2.63	15.38	16.88	Kinh tế Nông nghiệp
31	ĐỖ THANH PHƯƠNG	LNH004343	13/08/1998	1	15		2	TO	4.75	VA	6.25	NN	3.83	14.83	15.33	Quản lý tài nguyên và môi trường
1088	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NHH001767	02/01/1998	62	1		1	TO	5.75	LI	3.6	HO	5.6	14.95	16.45	Quản trị kinh doanh
102	LÊ MAI PHƯƠNG	LNH004361	31/05/1998	1	21		2	TO	5	VA	8	NN	6.75	19.75	20.25	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
1093	NGÔ MINH PHƯƠNG	DTZ000929	22/01/1998	11	4	1	1	TO	4.5	LI	5.8	HO	4.4	14.7	18.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1011	NGUYỄN CẢNH PHƯƠNG	TDV014113	14/07/1998	29	14		1	TO	7.75	LI	6.8	HO	6.2	20.75	22.25	Lâm sinh
387	NGUYỄN DANH PHƯƠNG	SPH007897	24/12/1998	1	17		1	TO	4.75	VA	5	NN	4.1	13.85	15.35	Bảo vệ thực vật
312	NGUYỄN LAN PHƯƠNG	MDA003992	19/09/1998	27	3	1	1	VA	5.5	SU	5	DI	5.5	16	19.5	Công tác xã hội
103	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	TLA008871	13/11/1998	1	24		2	TO	7	LI	7.6	HO	4.6	19.2	19.7	Quản lý đất đai
2004	TÔ THỊ PHƯƠNG	LNH004429	08/04/1998	1	21		2	TO	5.25	VA	5.5	NN	3.93	14.68	15.18	Kế toán
296	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	HDT013407	01/09/1998	28	17		2NT	TO	7.25	LI	5.6	HO	4.8	17.65	18.65	Quản trị kinh doanh
351	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	LNH004477	19/10/1998	1	21		2	TO	5.25	VA	7	NN	2.63	14.88	15.38	Quản trị kinh doanh
264	GIÀ BÁ PỐ	TDV014378	12/08/1998	29	7	1	1	TO	3.5	LI	6.6	HO	5.4	15.5	19	Quản lý đất đai

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
274	KIỀU MINH QUÂN	KQH011380	30/09/1998	1	19		2	TO	5.75	VA	5.75	NN	5.68	17.18	17.68	Kỹ thuật công trình xây dựng
55	NGUYỄN ĐẮC QUÂN	LNH004555	30/06/1998	1	21		2	TO	5.5	LI	6.4	HO	4.6	16.5	17	Công nghệ chế biến lâm sản
1010	NGUYỄN HỒNG QUÂN	HVN007770	23/08/1998	21	10		2NT	TO	6	VA	6.5	NN	3.1	15.6	16.6	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1081	NGUYỄN HỒNG QUÂN	DTS001338	07/09/1998	5	1		1	TO	3.75	LI	4.6	HO	5.4	13.75	15.25	Lâm sinh
29	CAO VĂN QUANG	LNH004494	22/01/1998	1	21		2	TO	5.5	VA	7	NN	2.38	14.88	15.38	Khoa học môi trường
1173	KHÔNG TRỌNG QUANG	SP2004265	08/08/1998	16	7		2NT	TO	5.75	LI	5.4	HO	5.8	16.95	17.95	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
303	LÂM MẠNH QUANG	DTK001563	14/04/1998	6	8	1	1	TO	4.75	HO	5.6	SI	4.2	14.55	18.05	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
142	PHÙNG BẮC QUANG	LNH004528	26/10/1998	15	13	1	1	VA	6.5	SU	3.75	DI	5.5	15.75	19.25	Công tác xã hội
36	VŨ THỊ QUẾ	DTS001343	08/02/1998	5	6		1	TO	7	LI	6.8	HO	6.8	20.6	22.1	Lâm sinh
16	BÙI CAO QUÝ	TLA009283	08/09/1998	1	21		2	TO	5.5	LI	5	HO	4	14.5	15	Hệ thống thông tin
112	HÀ NGỌC QUÝ	THP002123	10/10/1998	23	11	1	1	TO	6.75	HO	5.6	SI	5.8	18.15	21.65	Hệ thống thông tin
	HÀ NGỌC QUÝ	THP002123	10/10/1998	23	11	01	1	TO	6.75	VA	4.75	NN	2.98	14.48	17.98	Thiết kế nội thất
268	ĐẶNG THỊ THU QUYÊN	BKA009180	19/07/1998	1	27		2	TO	6	LI	6.8	HO	5.8	18.6	19.1	Quản lý đất đai
59	TRỊNH THỊ QUYÊN	LNH004604	23/12/1998	1	21		2	TO	4	LI	6.8	HO	3.8	14.6	15.1	Khoa học môi trường
1120	TRẦN ĐỨC QUYỀN	HVN007889	12/12/1998	21	3		2NT	TO	5.75	LI	4.6	HO	4.8	15.15	16.15	Kỹ thuật công trình xây dựng
68	NGUYỄN QUYẾT	KQH011602	11/06/1998	1	15		3	TO	5.25	VA	5	NN	6.1	16.35	16.35	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
239	LÂM NGỌC QUỲNH	DTK001607	09/10/1998	6	6	1	1	TO	5	HO	6	SI	5.6	16.6	20.1	Công nghệ sinh học
1144	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	MDA004252	16/01/1998	27	3		1	TO	4.5	VA	7	NN	3.7	15.2	16.7	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
39	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	HDT014118	21/02/1998	28	1		2NT	TO	4	LI	5.2	HO	5	14.2	15.2	Kế toán
5	NGUYỄN THỊ QUỲNH	LNH004657	03/05/1998	1	21		2	TO	6.5	VA	6	NN	2.48	14.98	15.48	Kế toán
243	VÌ THÚY QUỲNH	TTB002057	19/04/1998	14	11	1	1	TO	4.75	HO	5.2	SI	4.4	14.35	17.85	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
306	GIÀNG A SÀ	DTN000916	30/01/1998	7	3	1	1	TO	5.25	LI	5.6	HO	4.8	15.65	19.15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1123	HOÀNG VĂN SAN	LPH002284	17/09/1998	8	9	1	1	TO	5.5	HO	4.8	SI	6.4	16.7	20.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
	Kiều Văn Sinh	TLA009542	31/10/1998	01	20		2	TO	6.5	LI	6.6	HO	5	18.1	18.6	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1113	NGUYỄN THỊ SINH	SPH008529	19/03/1998	1	17		1	TO	5.25	LI	5.8	HO	5	16.05	17.55	Kế toán
83	ĐẶNG THÁI SƠN	TLA009571	31/05/1998	1	20		2	TO	5.5	LI	5	HO	6	16.5	17	Công nghệ kỹ thuật ô tô
333	ĐÀO CÔNG SƠN	TLA009561	30/09/1998	1	24		2	TO	5.75	LI	5	HO	5	15.75	16.25	Quản lý tài nguyên và môi trường
368	ĐÀO VĂN SƠN	TMA004579	15/05/1997	24	1		2	TO	5.5	VA	5.75	NN	3.98	15.23	15.73	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
1135	HOÀNG TRƯỜNG SƠN	YTB010403	18/01/1998	26	1		2	TO	6	LI	5.8	HO	5.6	17.4	17.9	Công nghệ sinh học
407	LẠI CÔNG SƠN	LNH004754	29/11/1997	1	21		2	TO	4.5	LI	5.8	HO	7.8	18.1	18.6	Khoa học môi trường

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
360	LÊ ĐÌNH SƠN	TLA009585	12/06/1998	1	15		3	TO	7	HO	6.8	SI	5.6	19.4	19.4	Khoa học môi trường
401	NGÔ TUẤN SƠN	DTK001660	07/09/1996	6	4	1	1	TO	3.5	LI	5	HO	4	12.5	16	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
56	NGUYỄN CAO SƠN	BKA009469	04/04/1998	1	28		2	TO	5.25	LI	5.4	HO	4.4	15.05	15.55	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
382	NGUYỄN HẢI SƠN	DCN010943	21/12/1998	25	1		2	TO	5.75	LI	4.8	HO	5.4	15.95	16.45	Kỹ thuật công trình xây dựng
87	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	LNH004779	04/09/1998	1	21		2	TO	6.25	VA	6	NN	2.5	14.75	15.25	Khoa học môi trường
372	NGUYỄN VĂN SƠN	HDT014579	24/07/1997	28	24		2NT	TO	6	LI	6.4	HO	6	18.4	19.4	Công nghệ chế biến lâm sản
1152	TRIỆU HỒNG SƠN	BKA009552	11/07/1998	1	8		3	TO	4.75	LI	5	HO	5.4	15.15	15.15	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
143	HỒ VĂN SUỐN	LNH004814	23/01/1998	31	7	1	1	VA	6.25	SU	3.5	DI	4.5	14.25	17.75	Công tác xã hội
53	VŨ THỊ THƯ SƯƠNG	LNH004822	09/05/1995	23	7		1	TO	5.5	HO	3.2	SI	5.6	14.3	15.8	Hệ thống thông tin
1038	LÊ TIẾN SỸ	DHT004477	15/02/1998	31	5		2NT	TO	6.75	LI	7.2	HO	6.2	20.15	21.15	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
201	HÀ HUY TÀI	LNH004833	25/08/1998	1	21		2	TO	6	LI	7.6	HO	4.2	17.8	18.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Lê Xuân Tài	LNH004837	25/10/1998	01	21		2	TO	6	VA	7	LI	4	17	17.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
1008	NGUYỄN TRUNG TÂN	TDV015973	05/12/1998	29	14		2NT	TO	7.5	LI	8.6	NN	2	18.1	19.1	Kế toán
307	XÔNG BÁ TÊN	TDV016009	10/05/1998	29	8	1	1	TO	6	LI	5.4	HO	5	16.4	19.9	Kinh tế
111	VŨ VĨNH THẠCH	HDT014978	20/11/1998	28	1		2	TO	5.25	VA	7	NN	2.65	14.9	15.4	Kế toán
177	LÀU A THÁI	NHH002060	28/11/1998	62	7	1	1	TO	5.75	LI	6.4	HO	5.8	17.95	21.45	Quản lý đất đai
337	NGUYỄN QUANG THÁI	THP002262	01/09/1998	23	1		1	TO	6.5	LI	4	HO	4	14.5	16	Kỹ thuật công trình xây dựng
1082	NGUYỄN THANH THÁI	DTS001458	02/05/1997	5	6	1	1	TO	4.25	LI	6.4	HO	6.2	16.85	20.35	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
146	BÙI THỊ HỒNG THẨM	LNH005133	23/08/1998	27	3	1	1	TO	3.25	LI	4.6	HO	4	11.85	15.35	Kinh tế Nông nghiệp
378	CHU THỊ HỒNG THẨM	KQH012857	21/09/1998	1	19		2	VA	6.25	SU	3.25	DI	5.5	15	15.5	Công tác xã hội
238	TRẦN HỒNG THẨM	THV005079	17/11/1998	15	8	1	1	TO	3	LI	6.2	HO	2.4	11.6	15.1	Quản lý đất đai
1162	TRIỆU THỊ THẨM	XDA003340	23/03/1998	10	6	1	1	TO	4.25	VA	5.75	NN	1.63	11.63	15.13	Kế toán
1034	TRẦN ĐỨC THẮNG	NTH004727	10/02/1998	17	10		1	TO	5.25	HO	6.6	SI	7.2	19.05	20.55	Hệ thống thông tin
226	CHÚNG VĂN THANH	DTN000976	25/05/1998	7	4	1	1	TO	3.25	HO	4.8	SI	4.8	12.85	16.35	Công nghệ sinh học
121	ĐỖ THỊ KIM THANH	KQH012334	22/09/1998	1	19		2	TO	6.25	LI	6.4	HO	5	17.65	18.15	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
144	LÀU VĂN THANH	LNH004939	10/02/1997	9	4	1	1	VA	6	SU	2.75	DI	5.25	14	17.5	Công tác xã hội
233	VŨ HOÀI THANH	LNH004970	01/01/1998	1	26		2	TO	5.75	LI	4.4	HO	5	15.15	15.65	Kế toán
145	BẾ VĂN THÀNH	LNH004974	16/11/1997	6	13	1	1	TO	4	VA	6.25	NN	2.25	12.5	16	Lâm sinh
	Bùi Đắc Thành	THP002296	22/07/1998	23		01	1	TO	3.5	LI	6.6	ho	6	16.1	19.6	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1016	ĐẶNG VĂN THÀNH	HDT015212	08/05/1998	28	17		2NT	TO	3.25	LI	5.8	HO	5.2	14.25	15.25	Kỹ thuật công trình xây dựng

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
1148	ĐẬU ĐÌNH THÀNH	TDV016248	15/11/1998	29	1		2	TO	6.5	LI	6.6	HO	6	19.1	19.6	Kỹ thuật công trình xây dựng
250	NGUYỄN BÁ THÀNH	SPH008927	30/09/1998	1	17		2	TO	4.5	LI	5.2	HO	5	14.7	15.2	Kỹ thuật công trình xây dựng
171	NGUYỄN DUY THÀNH	TDV016300	03/01/1997	29	9		1	TO	4.75	LI	6	HO	6.4	17.15	18.65	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
21	NGUYỄN THỊ THÀNH	SP2004739	21/08/1998	16	4		2NT	TO	4.5	LI	4.6	HO	5.4	14.5	15.5	Công nghệ sinh học
1125	NGUYỄN TIẾN THÀNH	KQH012510	19/10/1998	1	19		2	TO	5.5	LI	4.2	HO	5.2	14.9	15.4	Công nghệ sinh học
	Nguyễn Tiến Thành	KQH012510	19/10/1998	01	19		2	TO	5.5	LI	4.2	HO	5.2	14.9	15.4	Công nghệ sinh học
242	QUÁCH LƯƠNG THÀNH	HDT015316	28/02/1998	28	13	1	1	VA	5.75	SU	5.5	DI	5.5	16.75	20.25	Công tác xã hội
13	ĐẶNG THU THẢO	BKA009938	24/12/1998	1	27		2	TO	6.25	VA	6	NN	3.88	16.13	16.63	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
221	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	YTB010951	25/12/1998	26	4		2NT	TO	5.25	LI	5.4	HO	3.4	14.05	15.05	Kế toán
381	KHÚC THỊ THANH THẢO	YTB011004	09/03/1998	26	3		2NT	TO	5	VA	6.5	NN	3.2	14.7	15.7	Quản lý đất đai
385	NGUYỄN MINH THẢO	THP002353	21/11/1996	23	5		1	TO	7	LI	2.2	HO	4.6	13.8	15.3	Kế toán
1186	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	THP002364	14/02/1998	23	1		1	TO	4.5	VA	6	NN	4.58	15.08	16.58	Kế toán
89	NGUYỄN THỊ THẢO	THP002366	08/07/1998	23	1	1	1	TO	3.5	VA	7	NN	1.75	12.25	15.75	Kế toán
70	NGUYỄN THỊ THẢO	HDT015544	01/04/1998	28	20		2NT	TO	3.75	VA	8	NN	2.6	14.35	15.35	Kế toán
203	NGUYỄN THỊ THẢO	TLA010168	02/06/1998	1	20		2	TO	5.5	VA	6	NN	4.7	16.2	16.7	Kế toán
1085	NGUYỄN THỊ THẢO	HDT015563	17/05/1998	28	27		2NT	TO	6	VA	6.5	NN	2.88	15.38	16.38	Kế toán
217	PHẠM THỊ THẢO	TMA004899	07/12/1998	24	4		2NT	TO	5.5	LI	5.4	NN	5.13	16.03	17.03	Kế toán
1169	TRẦN PHƯƠNG THẢO	YTB011156	17/09/1998	26	5		2	TO	6.5	HO	4.2	SI	5.6	16.3	16.8	Công nghệ sinh học
1015	ĐÀO TRỌNG THIÊN	HHA015256	04/02/1998	3	12		2	TO	5	LI	5.8	HO	4	14.8	15.3	Quản lý đất đai
164	HÀ SĨ THIÊN	DTZ001058	26/04/1998	11	1	1	1	TO	5.75	LI	6.4	HO	4.6	16.75	20.25	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
218	NGUYỄN NGỌC THIÊN	DCN011889	10/10/1998	25	4		2NT	TO	6.5	LI	5.2	HO	4.4	16.1	17.1	Hệ thống thông tin
1127	LƯƠNG NGỌC THIÊN	NTH004748	20/11/1998	17	2		2	TO	4	LI	5.4	HO	6	15.4	15.9	Quản lý tài nguyên và môi trường
1004	NGÔ TIẾN THỊNH	KHA006868	02/07/1998	18	3		1	TO	6.25	VA	5	NN	3.13	14.38	15.88	Công nghệ kỹ thuật ô tô
388	NGUYỄN TRUNG THỊNH	SPH009396	01/06/1998	1	16		2	TO	5.5	VA	5.5	NN	4.33	15.33	15.83	Thiết kế nội thất
1060	NGUYỄN ĐÌNH THỌ	SGD009462	22/02/1998	28	13	1	1	TO	5	LI	7.2	HO	5.4	17.6	21.1	Bảo vệ thực vật
178	NGUYỄN THỊ THOAN	HVN008996	21/06/1998	21	12		2NT	TO	6.75	HO	4.6	SI	6.4	17.75	18.75	Công nghệ sinh học
1128	HOÀNG THỊ THƠM	LNH005313	25/12/1997	1	21		2	TO	5.75	VA	6.75	NN	4	16.5	17	Kế toán
180	LÊ HƯƠNG THƠM	TMA005075	30/09/1998	24	3		2NT	TO	6.25	LI	6.2	HO	5.2	17.65	18.65	Kế toán
359	NGUYỄN DIỆU THU	THP002473	31/12/1998	23	1		1	TO	4.75	VA	6	NN	3.53	14.28	15.78	Kế toán
115	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	TLA010540	01/12/1998	1	20		2	TO	6.25	VA	5.5	NN	2.75	14.5	15	Kế toán

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tinh h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
27	TRẦN THỊ XUÂN THU	KQH013369	17/08/1998	1	29		2	TO	6.5	VA	6	NN	3.55	16.05	16.55	Quản trị kinh doanh
148	BÙI ÁNH THU	LNH005508	07/07/1998	28	7	1	1	TO	2.75	VA	6.75	NN	3	12.5	16	Quản lý đất đai
1022	TRẦN THỊ THU	YTB012086	10/06/1998	26	4		2NT	TO	4.75	LI	4.6	NK1	7.25	23.85	25.18	Thiết kế nội thất
335	HOÀNG NGỌC THỤ	SPH009529	13/10/1998	11	6	1	1	TO	3.25	LI	5.8	HO	3.2	12.25	15.75	Kinh tế
48	ĐÀO THỊ THUẬN	TLA010584	25/05/1998	1	24		2	TO	6.5	VA	5.5	NN	6.65	18.65	19.15	Quản lý đất đai
106	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NHH002292	02/10/1997	62	3		1	TO	4	LI	5.8	HO	4.6	14.4	15.9	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1005	LƯƠNG HỌC THỨC	THV005377	28/02/1998	15	9		2NT	TO	4.25	HO	5	SI	6.4	15.65	16.65	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
158	NGUYỄN VĂN THUỘC	TLA010828	23/05/1998	1	20		2	TO	4.25	HO	4	SI	6.4	14.65	15.15	Khoa học môi trường
95	LÝ THỊ THƯƠNG	HVN009375	07/03/1998	21	10		2NT	TO	5	LI	6	HO	4.2	15.2	16.2	Công nghệ sinh học
332	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	SP2005191	17/10/1998	16	5		2NT	TO	5.25	HO	5	SI	6	16.25	17.25	Quản lý đất đai
1189	PHÚC THỊ THƯƠNG	TQU002451	06/04/1998	9	3	1	1	TO	3	HO	3.6	SI	5.2	11.8	15.3	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
384	PHẠM THỊ THU THỦY	KQH013412	07/03/1998	1	18		2	TO	6	VA	6.75	NN	5.68	18.43	18.93	Thiết kế nội thất
236	HOÀNG THỊ THÚY	TQU002414	22/12/1998	9	5	1	1	TO	4.75	HO	4.4	SI	4.8	13.95	17.45	Quản lý đất đai
301	NGÔ THỊ THÚY	LNH005476	05/11/1998	1	21		2	TO	6.25	LI	4.2	HO	4.4	14.85	15.35	Kế toán
249	NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY	KQH013697	19/05/1998	1	19		2	TO	6	HO	6.2	SI	5.8	18	18.5	Quản lý đất đai
7	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	LNH005479	14/12/1998	1	24		2	TO	6.25	HO	5.6	SI	5.4	17.25	17.75	Công nghệ sinh học
147	TRIỆU THỊ THÚY	LNH005493	06/04/1998	9	6	1	1	TO	2	VA	6	NN	3.6	11.6	15.1	Kinh tế Nông nghiệp
1002	BÙI MINH THỦY	KQH013482	30/10/1998	23	10	1	1	TO	4	HO	4.2	SI	4.8	13	16.5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
109	BÙI THỊ THỦY	TLA010651	11/04/1998	1	20		2	TO	6.25	VA	5.5	NN	2.88	14.63	15.13	Kế toán
248	LƯƠNG VĂN THỦY	DTZ001104	23/08/1998	11	8	1	1	TO	4.25	LI	5	HO	4.8	14.05	17.55	Quản lý đất đai
1102	LÊ THANH THỦY	THV005283	18/09/1998	15	1		2	TO	7.25	VA	5	NN	2.75	15	15.5	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1061	MAI THỊ THU THỦY	THV005287	12/02/1998	15	5		1	TO	5.25	VA	5.5	NN	3.28	14.03	15.53	Quản lý đất đai
362	NGUYỄN THỊ THU THỦY	TMA005223	24/04/1998	24	3		2NT	TO	6.25	LI	7	NN	3.7	16.95	17.95	Kế toán
2012	TRẦN THỊ THỦY	DTN001093	27/12/1998	7	1	1	1	TO	5.75	LI	6.2	HO	5	16.95	20.45	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1074	HOÀNG ĐỨC TIẾN	DTZ001163	24/10/1998	11	2	1	1	TO	4.75	VA	5.25	NN	3.23	13.23	16.73	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
290	HOÀNG VĂN TIẾN	TLA010907	11/07/1998	1	20		2	TO	6	LI	5.6	HO	3.2	14.8	15.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1003	PHẠM HUY TIẾN	SKH006600	12/11/1998	22	4		2NT	TO	6	LI	5.6	NN	3.13	14.73	15.73	Quản lý đất đai
219	VŨ NGỌC TÌNH	YTB012351	08/01/1998	26	2		2NT	TO	6.5	VA	7	NN	2.63	16.13	17.13	Thiết kế nội thất
81	LÊ THANH TOÀN	NTH005088	13/05/1998	17	10		1	TO	6.75	LI	6	HO	4.4	17.15	18.65	Kỹ thuật công trình xây dựng
1179	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	HVN009540	27/11/1998	21	3		2NT	TO	6.25	VA	6.5	NN	3.45	16.2	17.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
1000	NGUYỄN THỊ TOÀN	KQH014111	25/08/1998	1	18		2	TO	6.75	HO	5	SI	7.4	19.15	19.65	Quản lý tài nguyên và môi trường
1181	LƯƠNG VĂN TOÀN	HTC002454	17/11/1998	13	9	1	1	TO	4	HO	5.2	SI	5.4	14.6	18.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1067	VƯƠNG THỊ TỐI	DTS001683	06/10/1997	5	6	1	1	TO	3	HO	4.8	SI	5.2	13	16.5	Bảo vệ thực vật
1090	LÊ THANH TRÂM	DTS001730	21/12/1998	5	1		1	TO	3.5	LI	6.8	HO	5.4	15.7	17.2	Kế toán
272	MAI NGỌC TRÂM	NTH005363	30/05/1998	17	10		1	TO	5.25	LI	5.8	NN	2.5	13.55	15.05	Kế toán
299	VI MAI TRÂM	TDV019467	01/06/1998	29	3	1	1	TO	3	HO	4.4	SI	5.4	12.8	16.3	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
349	BÙI THỊ TRANG	HDT017435	03/09/1997	28	24		1	TO	6	HO	5.4	SI	5.6	17	18.5	Công nghệ sinh học
257	ĐINH HOÀNG THANH TRANG	DCN013191	18/09/1998	25	5		2NT	TO	5.75	HO	3.4	SI	6.8	15.95	16.95	Công nghệ sinh học
1101	ĐINH THỊ TRANG	LNH005749	06/02/1998	1	25		2	TO	6.25	LI	7.6	HO	6.2	20.05	20.55	Kế toán
1178	ĐOÀN QUỲNH TRANG	TMA005508	04/11/1998	24	1		2	TO	5.75	VA	7	NN	2.13	14.88	15.38	Kế toán
1	HÀ THỊ THU TRANG	THP002648	07/03/1998	23	7		1	TO	6.5	VA	4.25	NN	3.95	14.7	16.2	Kế toán
58	HOÀNG THU TRANG	HHA016548	29/10/1998	3	3		3	TO	6	VA	6	NN	3.03	15.03	15.03	Quản lý đất đai
1080	LÊ THỊ HÀ TRANG	DTN001153	25/11/1998	7	1		1	TO	4.75	LI	5.4	HO	4.6	14.75	16.25	Quản lý tài nguyên và môi trường
1086	MA THỊ TRANG	TQU002554	08/01/1998	9	2	1	1	TO	6.25	LI	4.4	HO	2.6	13.25	16.75	Kinh tế Nông nghiệp
1089	NGUYỄN HÀ TRANG	HVN009714	30/03/1998	21	1		2	TO	5.75	VA	6.25	NN	2.58	14.58	15.08	Kế toán
22	NGUYỄN LÊ NHẬT TRANG	LNH005792	02/01/1998	1	25		2	TO	7.5	HO	6.8	SI	5.4	19.7	20.2	Công nghệ sinh học
291	NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	KQH014433	06/04/1998	1	18		2	TO	5.5	VA	5.75	NN	4.2	15.45	15.95	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
108	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	MDA005196	06/07/1998	27	4		2NT	TO	6.25	LI	6	HO	5.2	17.45	18.45	Kế toán
88	NGUYỄN THỊ LINH TRANG	HTC002503	06/01/1998	13	1		1	TO	5.5	VA	6.5	NN	2.28	14.28	15.78	Kế toán
1032	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	THP002670	24/01/1998	23	3		1	TO	5.75	DI	6.75	NN	4.55	17.05	18.55	Khoa học môi trường
1056	NGUYỄN THỊ THU TRANG	XDA003788	06/05/1998	10	11		1	TO	4	VA	7.5	NN	2.45	13.95	15.45	Kế toán
119	NGUYỄN THỊ TRANG	DTS001713	12/07/1998	5	6		1	TO	5	LI	6.4	HO	2.2	13.6	15.1	Kế toán
18	NGUYỄN THU TRANG	SPD007398	19/04/1998	1	26		2NT	TO	6.75	LI	6.8	NN	1.88	15.43	16.43	Kế toán
149	VI HUYỀN TRANG	LNH005894	25/08/1998	28	8	1	1	TO	4.25	VA	6	NN	1.55	11.8	15.3	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
1109	VÌ THỊ HUYỀN TRANG	SPH010294	01/01/1998	14	11	1	1	TO	3.75	LI	4.8	HO	4.4	12.95	16.45	Khoa học môi trường
418	VÀNG A TRẦU	NHH002476	18/11/1996	62	3	1	1	TO	6.25	LI	5.8	HO	5.2	17.25	20.75	Kỹ thuật cơ khí
154	ĐINH THỊ TUYẾT TRINH	LNH005932	26/09/1998	28	13	1	1	VA	6.75	SU	1.25	DI	4.5	12.5	16	Công tác xã hội
184	NGUYỄN THỊ TRINH	TMA005702	12/01/1998	24	4		2NT	TO	5.5	LI	5.6	HO	4.4	15.5	16.5	Kế toán
2009	NGUYỄN PHÚ TRỌNG	HHA017041	20/08/1998	3	13		1	TO	4	LI	5.6	HO	4.2	13.8	15.3	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
80	PHÙNG VĂN TRỌNG	HVN009991	10/01/1998	21	2		2	TO	5.75	LI	5.4	HO	4.6	15.75	16.25	Thiết kế nội thất

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tinh h	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
211	THẢO A TRỨ	LPH002868	05/06/1998	8	3	1	1	TO	6.25	LI	6.6	HO	6.2	19.05	22.55	Quản lý đất đai
189	HOÀNG ĐỨC TRUNG	KHA007708	18/01/1998	18	8		1	VA	7	TO	3.25	LI	4	14.25	15.75	Kỹ thuật cơ khí
1177	BÙI VĂN TRƯỜNG	THP002743	13/04/1997	23	5	1	1	TO	3.75	LI	5.6	HO	4	13.35	16.85	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1165	CƯ A TỬ	LPH002892	10/08/1998	8	8	1	1	TO	4.75	HO	3.8	SI	3.4	11.95	15.45	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
316	DƯƠNG ANH TÚ	TLA011761	05/05/1998	1	11		2	TO	6.5	LI	6.4	HO	6	18.9	19.4	Quản lý tài nguyên và môi trường
	Hoàng Anh Tú	DTS001765	02/09/1998	5	11	1	1	TO	3.25	HO	4	SI	5.2	12.45	15.95	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
122	NGUYỄN QUANG TÚ	TLA011831	07/11/1998	1	2		3	TO	6	LI	5.4	NN	4.15	15.55	15.55	Lâm nghiệp (TA)
377	TRẦN NGỌC TỬ	TMA005809	10/10/1998	24	4		2NT	TO	5.75	VA	6.5	NN	2.13	14.38	15.38	Kinh tế
151	MUA MÍ TỬA	LNH006069	21/11/1998	5	2	1	1	TO	4.5	LI	6	HO	4.8	15.3	18.8	Kinh tế Nông nghiệp
1136	PHAN KIM TUÂN	SKH007120	29/01/1998	22	7		2NT	VA	5	SU	3.75	DI	5.5	14.25	15.25	Công tác xã hội
1028	DƯƠNG ANH TUẤN	LNH006082	18/09/1998	1	21		2	TO	4.75	LI	5.6	HO	6.2	16.55	17.05	Công nghệ kỹ thuật ô tô
1033	NGUYỄN ANH TUẤN	THP002809	31/01/1998	23	7		1	TO	7.5	LI	7.8	HO	6.4	21.7	23.2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
273	NGUYỄN CHÂU TUẤN	LNH006108	02/01/1998	1	25		2	TO	5	LI	7.6	HO	6.2	18.8	19.3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
1138	NGUYỄN VĂN TUẤN	TDV020371	22/10/1998	29	11		2NT	TO	6.5	LI	8.4	HO	6.2	21.1	22.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
2	TRẦN VĂN TUẤN	THP002821	30/06/1998	23	7	1	1	TO	4	LI	4.6	HO	3.2	11.8	15.3	Quản lý đất đai
152	TRƯƠNG SƠN TUẤN	LNH006143	06/03/1998	5	5	1	1	TO	3.75	LI	4.8	HO	3.8	12.35	15.85	Lâm sinh
1140	PHẠM DUY TÙNG	TTB002715	17/07/1998	14	9		1	TO	5	LI	4.6	HO	5	14.6	16.1	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1129	TRỊNH THỊ HỒNG TƯƠI	DTN001243	26/06/1998	7	5		1	TO	5	HO	5.8	SI	4.4	15.2	16.7	Quản lý tài nguyên và môi trường
153	CHU QUANG TƯỜNG	LNH006282	06/05/1998	11	7	1	1	TO	5	LI	5.8	HO	6.2	17	20.5	Quản lý tài nguyên và môi trường
224	NGUYỄN THỊ TUYẾN	HDT019330	08/08/1998	28	23		1	TO	5.25	LI	6.8	HO	5.4	17.45	18.95	Khoa học môi trường
2016	LÝ HUY TUYỀN	XDA004050	30/08/1998	10	9	1	1	TO	3	LI	3.4	HO	5.4	11.8	15.3	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
165	NGÔ THỊ TUYẾT	YTB013581	31/07/1998	26	8		2NT	TO	6	LI	4	HO	4.2	14.2	15.2	Kế toán
185	ĐỖ THỊ UYÊN	XDA004099	17/07/1998	10	11		1	TO	4	VA	7.25	NN	2.75	14	15.5	Kế toán
1145	LÊ THỊ VÂN	HDT019664	27/05/1998	28	22		1	TO	3.75	HO	4.4	SI	6.6	14.75	16.25	Công nghệ sinh học
2011	NGUYỄN THỊ VÂN	DCN014610	24/06/1998	25	5		2NT	TO	5.25	VA	6.5	NN	2.55	14.3	15.3	Kế toán
	Nguyễn Thị Vân	DCN014610	24/06/1998	25	05		2NT	TO	5.25	VA	6.5	NN	2.25	14.3	15.3	Quản trị kinh doanh
278	PHAN THỊ THANH VÂN	DCN014613	25/06/1998	25	5		2NT	TO	5.5	VA	7	NN	4.05	16.55	17.55	Kế toán
50	BÙI MINH VIỆT	HDT019779	15/11/1997	28	24		1	TO	3.75	LI	7.4	HO	5.4	16.55	18.05	Thiết kế nội thất
	Nguyễn Văn Việt	LNH006390	04/03/1998	01	21		2	TO	6	VA	5.4	LI	6.2	17.6	18.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô
90	PHẠM QUỐC VIỆT	DCN014703	23/08/1998	25	7		2NT	TO	5.25	LI	5.4	HO	5.4	16.05	17.05	Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Mã tỉnh	huy ện	ĐT ƯT	KV ƯT	mo n1	diem 1	mo n2	diem 2	mon 3	diem 3	tongdi em	diemxt	Ngành trúng tuyển
374	NGUYỄN KHÁNH VINH	TDV021180	02/09/1998	29	1		2	TO	5.25	LI	7.4	HO	6.6	19.25	19.75	Kế toán
1048	GIÀNG A VĨNH	LPH003078	07/11/1997	8	3	1	1	TO	5.5	LI	5.8	HO	5	16.3	19.8	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
1064	NGUYỄN QUANG VỊNH	NLS008085	14/03/1998	38	9		1	VA	6	TO	5.25	LI	5.4	16.65	18.15	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
155	LÀN THỊ VỎ	LNH006427	10/11/1997	5	11	1	1	TO	5.25	LI	7.4	HO	5.2	17.85	21.35	Công nghệ sinh học
1070	ĐẶNG LONG VŨ	TQU002861	20/06/1998	9	6		1	TO	4.25	VA	5.5	NN	6	15.75	17.25	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (TA)
209	LÒ VĂN VŨ	DTN001271	25/11/1998	7	7	1	1	TO	4.5	HO	6.6	SI	5	16.1	19.6	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)
320	PHAN ANH VŨ	DHS017721	02/02/1998	30	2		2	TO	7.25	HO	7.6	SI	6.6	21.45	21.95	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
411	TẠ KIM VŨ	KQH016137	12/06/1998	1	22		2	TO	4.75	LI	5	HO	4.8	14.55	15.05	Khoa học môi trường
93	VƯƠNG THỪA VŨ	LNH006452	28/11/1998	1	21		2	TO	3.75	LI	6.6	HO	4.2	14.55	15.05	Quản trị kinh doanh
1046	TRẦN VĂN VƯƠNG	YTB014025	06/08/1998	26	6		2NT	TO	2.25	LI	3.2	NK1	6.5	18.45	19.78	Kỹ thuật công trình xây dựng
269	NGUYỄN VIỆT VƯỢNG	LNH006481	07/06/1998	1	21		2	TO	3.75	HO	7	SI	4.8	15.55	16.05	Công nghệ sinh học
1104	ĐẶNG THỊ THANH XUÂN	THV006189	17/10/1998	15	5		1	TO	6	VA	8	NN	4.68	18.68	20.18	Quản lý đất đai
84	LŨ THỊ XUÂN	DTN001303	11/03/1998	7	7	1	1	TO	4.25	HO	4	SI	6.8	15.05	18.55	Công nghệ sinh học
240	PHẠM THỊ XUÂN	HDT020082	20/09/1998	28	27		2NT	TO	6	LI	6.4	HO	5.8	18.2	19.2	Công nghệ chế biến lâm sản
1057	PHƯƠNG KIỀU XUÂN	SPH011346	03/04/1998	1	17		2	TO	5.5	LI	5.8	HO	5.6	16.9	17.4	Kế toán
354	LÊ THỊ YÊN	TLA012655	18/02/1998	1	15		3	TO	6	LI	5.4	HO	4.8	16.2	16.2	Kinh tế Nông nghiệp
1117	ĐẶNG THỊ HẢI YÊN	THV006229	26/01/1998	15	11		1	TO	7	HO	5.2	SI	6.2	18.4	19.9	Công nghệ sinh học
366	NGUYỄN THỊ HẢI YÊN	TND008652	18/03/1998	12	8		1	TO	6.25	HO	7.6	SI	7.4	21.25	22.75	Công nghệ sinh học